

PHẦN THỨ NHẤT

NHẬP MÔN LUẬT DÂN SỰ

Chương 1

KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH

1.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự là nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của các thành viên trong xã hội.

1.1.1. Quan hệ tài sản

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản dưới dạng tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng hoặc dịch vụ chuyển, sửa chữa tài sản đó trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng. Vì vậy, quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản.

Tài sản trong bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Tài sản trong Luật Dân sự được hiểu theo nghĩa rộng không chỉ là vật thuộc về ai do ai chiếm hữu, sử dụng và định đoạt mà còn bao gồm cả các quyền tài sản. Quan hệ tài sản rất đa dạng và phức tạp bởi các yếu tố cấu thành của nó - chủ thể tham gia, khách thể được tác động cũng như nội dung đa dạng và phong phú.

Quan hệ tài sản trong Luật Dân sự có những đặc điểm như sau:

Một là, quan hệ tài sản được phát sinh giữa các chủ thể trong những quan hệ kinh tế cụ thể của quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng và cung ứng dịch vụ xã hội.

Hai là, quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hoá, tiền tệ, biểu hiện bằng việc các tài sản được thể hiện dưới dạng hàng hoá và được quy thành tiền. Sự trao đổi hàng hoá giữa các chủ thể theo qui luật giá trị thông qua hình thức tiền - hàng.

Ba là, sự đền bù tương đương trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng của quan hệ dân sự. Tuy nhiên, không phải tất cả sự chuyển dịch tài sản, dịch vụ có sự đền bù ngang giá. Ví dụ: hợp đồng tặng cho tài sản, thừa kế theo di chúc.

1.1.2. Quan hệ nhân thân

Quan hệ nhân thân là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích phi vật chất, không có giá trị kinh tế, không tính ra được thành tiền và không thể chuyển giao và nó gắn liền với cá nhân, tổ chức nhất định. Quan hệ này ghi nhận đặc tính riêng biệt và sự đánh giá của xã hội đối với cá nhân hay tổ chức.

Quan hệ nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự bao gồm quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản và quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản.

Quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản nghĩa là các quan hệ nhân thân làm tiền đề phát sinh quan hệ tài sản nó chỉ phát sinh trên cơ sở xác định được các quan hệ nhân thân, ví dụ như: quyền tác giả, quyền liên quan; đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật tác giả có quyền nhân thân (đặt tên cho tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh, công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm), chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản được hưởng nhuận bút, thù lao khi các cá nhân, tổ chức khai thác, sử dụng tác phẩm,...

Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích tinh thần tồn tại một cách độc lập không liên quan gì đến tài sản, ví dụ như về tên gọi, về danh dự của cá nhân,... Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản trong Luật Dân sự là thể chế hoá các quy định của Hiến pháp 1992 bao gồm quyền của cá nhân đối với họ tên, bí mật đời tư, đối với hình ảnh, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm uy tín...

Đặc điểm của quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh:

- *Một là*, quan hệ nhân thân luôn gắn với một chủ thể nhất định và không thể chuyển giao dịch cho chủ thể khác (trừ trường hợp pháp luật quy định).

- *Hai là*, quan hệ nhân thân không xác định được bằng tiền. Các quan hệ nhân thân của các chủ thể không thể tính được bằng tiền nên không có sự trao đổi đền bù ngang giá, nhất là những quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản như danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân hoặc uy tín của tổ chức; quyền đối với họ tên, xác định dân tộc, quyền đối với hình ảnh,... Bộ luật dân sự hiện hành có quy định việc bồi thường thiệt hại tinh thần bằng khoản tiền nhất định nhằm bảo vệ đầy đủ, triệt để khi quyền nhân thân bị xâm phạm chứ không phải tính ra tiền.

Luật Dân sự qui định các biện pháp bảo vệ quyền nhân thân như sau:

- *Thứ nhất*, yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;

- *Thứ hai*, tự mình cải chính;

- *Thứ ba*, yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm phải bồi thường thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần.

1.2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là những cách thức biện pháp mà nhà nước tác động đến các các quan hệ tài sản, các quan hệ nhân thân làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt theo ý chí của nhà nước.

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, tất cả các đơn vị kinh tế không phân biệt hình thức sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, cạnh tranh và hợp tác với nhau, bình đẳng trước pháp luật. Các chủ thể tham gia quan hệ tài sản có địa vị pháp lý như nhau, độc lập với nhau về tổ chức và tài sản nên phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là bình đẳng, thoả thuận và quyền tự định đoạt của các chủ thể.

Các đặc điểm của phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự:

- *Thứ nhất*, các chủ thể tham gia vào quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh độc lập, bình đẳng với nhau về tổ chức và tài sản. Các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự hoàn toàn bình

đẳng với nhau không phụ thuộc vào việc giữa các bên tham gia quan hệ có quan hệ hành chính, lao động (ví dụ như thủ trưởng với nhân viên, chủ với người làm công) hay bất cứ một áp lực nào khác chi phối.

- *Thứ hai*, sự tự định đoạt của các chủ thể tham gia vào quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh được thể hiện bằng việc khi tham gia vào các quan hệ tài sản các chủ thể đặt ra những động cơ, mục đích nhất định nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất, tinh thần của mình. Các chủ thể có quyền tự lựa chọn tham gia vào quan hệ nào, cách thức tham gia, phương thức thực hiện các quyền và nghĩa vụ thậm chí cả trách nhiệm dân sự khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các cam kết thoả thuận (ví dụ như trong hợp đồng mua bán nhà thì mục đích mua bán nhà để ở hay để kinh doanh, thoả thuận có đặt cọc hay không đặt cọc, trả tiền một lần hay nhiều lần,...).

- *Thứ ba*, xuất phát từ sự bình đẳng của các chủ thể, quyền tự định đoạt tham gia vào các quan hệ dân sự nên đặc trưng của phương pháp giải quyết các tranh chấp dân sự là “hoà giải - tự thoả thuận”. Việc hoà giải để giải quyết các tranh chấp dân sự có thể được tiến hành thông qua tổ chức hoà giải ở cơ sở (hoà giải ở giai đoạn tiền tố tụng) hoặc hoà giải trong tố tụng dân sự do Toà án tiến hành, đây là một thủ tục bắt buộc trước khi xét xử sơ thẩm, trong trường hợp hoà giải không thành thì Toà án mới xét xử và quyết định.

- *Thứ tư*, xuất phát từ quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hoá tiền tệ và sự tự định đoạt của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ đó nên trách nhiệm dân sự không chỉ do pháp luật qui định mà còn do các bên thoả thuận phù hợp với pháp luật nói chung.

Qua nghiên cứu đối tượng và phương pháp điều chỉnh, cho phép đưa ra định nghĩa khái quát như sau: Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập, quyền tự định đoạt của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ

Các nguyên tắc của một ngành luật là những tư tưởng chỉ đạo, những qui tắc nhất định mà ngành luật đó phải tuân theo khi điều chỉnh các quan hệ xã hội. Những nguyên tắc này không chỉ để điều chỉnh các quan hệ xã hội mà còn là phương châm chỉ đạo khi ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật, trong việc áp dụng tương tự luật.

Các nguyên tắc được qui định chủ yếu trong Bộ luật dân sự đây là những nguyên tắc chung, còn trong từng chế định còn có các nguyên tắc cụ thể dựa trên cơ sở những nguyên tắc chung (ví dụ như các nguyên tắc cụ thể của chế định thừa kế, chế định sở hữu,...).

2.1. Các nguyên tắc thể hiện bản chất của quan hệ dân sự

2.1.1. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận

Đặc trưng của các quan hệ dân sự mang tính chất ý chí và quyền tự định đoạt của các chủ thể tham gia được pháp luật thừa nhận, bảo hộ. Các chủ thể tham gia quan hệ dân sự có quyền tự do cam kết thoả thuận phù hợp với qui định của pháp luật xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự của mình. Đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ nội dung của Bộ luật dân sự, bởi lẽ đặc trưng của giao dịch dân sự là sự tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận nhằm đạt được lợi ích vật chất, tinh thần nhất định.

Điều 4 Bộ luật dân sự 2005 quy định, khi cam kết thoả thuận các chủ thể hoàn toàn tự nguyện không ai được dùng bất cứ thủ đoạn nào ép buộc người khác cam kết thoả thuận trái với mong muốn của họ.

Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận thể hiện trong các chế định của Luật Dân sự như sau:

- Trong chế định sở hữu thì chủ sở hữu tài sản có thể uỷ quyền cho người khác chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của mình thông qua các giao dịch dân sự. Do vậy, không chỉ chủ sở hữu mới có ba quyền này mà chủ thể khác không phải chủ sở hữu cũng có ba quyền trên trên cơ sở cam kết thoả thuận.

- Trong chế định nghĩa vụ và hợp đồng thể hiện rõ nhất nguyên tắc này. Các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng có quyền tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận không trái pháp luật, nếu họ không thoả thuận được

thì sẽ có chuẩn mực là pháp luật làm căn cứ để giải quyết tranh chấp. Ví dụ, các chủ thể tự do thoả thuận các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận xác lập, thay đổi hay chấm dứt hợp đồng dân sự,... Tuy nhiên, sự thoả thuận không được vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

- Trong chế định thừa kế người có tài sản có quyền lập di chúc cho bất kỳ ai không phụ thuộc trong hay ngoài hàng thừa kế, những người thừa kế có quyền tự thoả thuận phân chia di sản thừa kế.

2.1.2. Nguyên tắc bình đẳng

Nguyên tắc bình đẳng được quy định tại Điều 5 Bộ luật dân sự 2005, bình đẳng về địa vị pháp lý, chủ thể này không phụ thuộc vào chủ thể khác, không bên nào có quyền ra lệnh cho bên nào. Nguyên tắc này được thể hiện như sau:

- Bình đẳng tham gia vào các quan hệ dân sự không phụ thuộc vào giới tính, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế,... Pháp luật dân sự qui định không ai được dùng bất cứ lý do khác biệt về địa vị, dân tộc, tôn giáo hoặc những lý do khác để làm biến dạng giao dịch dân sự.

- Bình đẳng khi quyền và nghĩa vụ dân sự được xác lập. Khi quan hệ dân sự được xác lập bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ dân sự đối với bên có quyền.

- Bình đẳng về trách nhiệm dân sự: Nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng không đầy đủ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Trách nhiệm dân sự chủ yếu là trách nhiệm tài sản, nên khi xác định trách nhiệm không xem xét về nhân thân như trong Luật hình sự.

Một số quy định thể hiện nguyên tắc bình đẳng như sau:

- Bình đẳng về năng lực pháp luật dân sự: mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau (khoản 2, Điều 14).

- Bình đẳng về các hình thức sở hữu: quyền sở hữu của các chủ thể được pháp luật bảo hộ (Điều 172).

- Bình đẳng về quyền hưởng thừa kế và để lại di sản thừa kế cho người khác: những người thừa kế cùng hàng được hưởng di sản thừa kế

ngang nhau không phụ thuộc người đó là con trai hay con gái; con trong giá thú hay con ngoài giá thú (khoản 2, Điều 676).

2.1.3. Nguyên tắc chí thiện, trung thực

Điều 6 Bộ luật dân sự 2005 quy định, trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào.

2.1.4. Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự

Điều 7 Bộ luật dân sự 2005 quy định, các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.2. Những nguyên tắc thể hiện tính pháp chế

2.2.1. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của người khác

Điều 10 Bộ luật dân sự 2005 quy định, việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

2.2.2. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Điều 10 Bộ luật dân sự 2005 quy định, việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải tuân theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật.

2.2.3. Nguyên tắc tôn trọng bảo vệ quyền dân sự

Điều 9 Bộ luật dân sự 2005 quy định, tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Một là, công nhận quyền dân sự của mình;
- Hai là, buộc chấm dứt hành vi vi phạm;

- *Ba là*, buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- *Bốn là*, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- *Năm là*, buộc bồi thường thiệt hại.

2.3. Những nguyên tắc thể hiện bản sắc, truyền thống dân tộc trong giao dịch dân sự

2.3.1. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp

Điều 8 Bộ luật dân sự 2005 quy định, việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình.

Việc giúp đỡ người già, trẻ em, người tàn tật trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự được khuyến khích.

2.3.2. Nguyên tắc hoà giải

Điều 12 Bộ luật dân sự 2005 quy định, trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

3. HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

3.1. Hiệu lực thời gian

Bộ luật dân sự được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 (gọi là Bộ luật dân sự 2005) đã thay thế Bộ luật dân sự 1995.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989 hết hiệu lực và những quy định trong Bộ luật dân sự 2005 điều chỉnh quan hệ hợp đồng (lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại).

Đối với các giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực thi hành thì giải quyết như sau:

- Đối với các giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

- Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật dân sự 2005 hoặc giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực mà có tranh chấp xảy ra thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết.

3.2. Hiệu lực về không gian

Bộ luật dân sự 2005 được áp dụng trên toàn lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Hiệu lực về chủ thể

Bộ luật dân sự 2005 áp dụng đối với công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam mang quốc tịch nước ngoài, người không quốc tịch) tham gia quan hệ dân sự tại Việt Nam, trừ một số quan hệ dân sự pháp luật qui định riêng.

3.4. Áp dụng tập quán, quy định tương tự của pháp luật

Trong trường hợp pháp luật không qui định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán hoặc qui định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc qui định trong Bộ luật dân sự (Điều 3).

Việc qui định nguyên tắc này xuất phát từ sự đa dạng, phong phú của các quan hệ dân sự mà nhà làm luật không thể dự liệu hết mọi tình huống trong luật nên phải áp dụng tương tự pháp luật hoặc tập quán để giải quyết. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không thể từ chối yêu cầu của cá nhân, chủ thể khác vì cho rằng Luật Dân sự chưa qui định.

Áp dụng tương tự pháp luật nghĩa là khi có nhu cầu cần áp dụng pháp luật đối với những quan hệ xã hội chưa được qui phạm pháp luật nào điều chỉnh thì các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng

những qui phạm pháp luật đang có hiệu lực đối với những quan hệ pháp luật tương tự với quan hệ xã hội cần xử lý. Trong trường hợp không tìm ra được quan hệ pháp luật tương tự tức là không xác định được qui phạm pháp luật cần áp dụng, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có thể vận dụng những nguyên tắc chung để giải quyết.

4. THỜI HẠN, THỜI HIỆU

4.1. Thời hạn

Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Thời hạn có thể được xác định bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện cụ thể có thể xảy ra.

Thời hạn được áp dụng theo các qui định Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

Thời hạn được tính theo năm dương lịch.

Trong trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:

- Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;
- Nửa năm là sáu tháng;
- Một tháng là ba mươi ngày;
- Nửa tháng là mười lăm ngày;
- Một tuần là bảy ngày;
- Một ngày là hai mươi tư giờ;
- Một giờ là sáu mươi phút;
- Một phút là sáu mươi giây.

Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:

- Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;
- Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;
- Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.

Trong trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:

- Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;
- Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;
- Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.

Bắt đầu thời hạn: Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày được xác định. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.

Kết thúc thời hạn: Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn; khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn. Nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

4.2. Thời hiệu

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật qui định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện (Điều 154).

Cách tính thời hiệu: Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

Theo Điều 155 của Bộ luật dân sự 2005, thời hiệu được phân thành ba loại:

4.2.1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự

Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.

Thời hiệu hưởng quyền dân sự không áp dụng đối với các trường hợp: (1) chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu Nhà nước không có căn cứ pháp luật; (2) việc hưởng quyền nhân thân không gắn liền với tài sản.

4.2.2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hiệu mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ dân sự. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không được áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc, nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu tính lại từ đầu sau sự kiện làm gián đoạn đó (có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyền và nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có nghĩa vụ liên quan tranh chấp,...).

4.2.3. Thời hiệu khởi kiện

4.2.3.1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện (khoản 3 điều 155 Bộ luật dân sự 2005).

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 “Tòa án trả lại đơn khởi kiện khi hết thời hiệu khởi kiện” đã tạo ra cách hiểu thời hiệu khởi kiện là thời hạn nộp đương sự được nộp đơn kiện tại Tòa án. Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2010), không quy định thời hiệu khởi kiện là điều kiện thụ lý vụ án dân sự nữa xuất phát từ việc hiểu chính xác về thời hiệu khởi kiện, phù hợp với thông lệ quốc tế. “Việc cơ quan tiến hành tố tụng tự viện dẫn việc hết thời hiệu để không giải quyết vụ án dân sự thì thực tiễn pháp luật

Việt Nam khác với hệ thống pháp luật thế giới. Theo điều 2223 Bộ luật dân sự Pháp quy định thẩm phán không thể viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện. Pháp luật của các nước Bỉ, Lút-Xăm-Bua, ý Tây Ban Nha cũng quy định tương tự. Thực tiễn của nước Pháp, Tòa án Tối cao thường xuyên hủy bản án sơ thẩm trong đó thẩm phán tự mình viện dẫn quyền khởi kiện của một bên trong hợp đồng hết do thời hiệu trong khi không được bên kia của hợp đồng yêu cầu”¹.

Tham khảo Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế thì việc hết thời hiệu không phải mang tính chất tự động mà chỉ là điều khoản để bên có nghĩa vụ viện dẫn “việc hết thời hiệu chỉ có hiệu lực nếu bên có nghĩa vụ viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện như một biện pháp tự vệ”². Bộ nguyên tắc châu Âu về về hợp đồng chỉ cho phép bên có nghĩa vụ của hợp đồng được viện dẫn “bên có nghĩa vụ có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ” khi hết thời hiệu khởi kiện.

Như vậy, xuất phát từ nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thỏa thuận thì việc viện dẫn hết thời hiệu khởi kiện thuộc quyền của đương sự trong vụ án nên hết thời hiệu khởi kiện không có nghĩa là mất quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án như trước đây.

Cách hiểu về thời hiệu khởi kiện được thể hiện rõ trong Báo cáo tiếp thu, chỉnh lý Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung số 24/BC TANDTC ngày 20 tháng 9 năm 2010 như sau: Theo thông lệ quốc tế thì thời hiệu khởi kiện không nên hiểu là thời hiệu thụ lý đơn, mà thời hiệu khởi kiện được hiểu là bên có nghĩa vụ được miễn trừ nghĩa vụ khi đã hết thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Còn quyền khởi kiện là quyền cơ bản của các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự và Tòa án luôn có trách nhiệm thụ lý đơn khởi kiện không được lấy lý do thời hiệu khởi kiện đã hết để từ chối đơn khởi kiện khi có yêu cầu. Ví dụ: Vụ án vay tiền khi đã hết thời hiệu khởi kiện, theo cách hiểu nêu trên thì bên cho vay vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết vụ án và Tòa án phải có trách nhiệm thụ lý vụ án xét xử quyết định việc bên vay có trách

¹ . Đỗ Văn Đại – Đỗ Văn Hữu, Thời hiệu khởi kiện – điểm yếu của Luận dân sự hiện hành, nguồn: thongtinphapluat.vn/diendan/index.php.

² . Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế, khoản 1. Điều 10.9.

nhiệm thanh toán toàn bộ khoản tiền vay hay được miễn trừ một phần hoặc toàn bộ khoản tiền đã vay³.

Ví dụ: Trường hợp A vay B số tiền 50 triệu đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 5 tháng 8 năm 2010. Đến hạn trả nợ, A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ngày 20 tháng 12 năm 2012, B đã khởi kiện vụ án đòi nợ tại Tòa án.

Nếu trước khi Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thì Tòa án không thụ lý vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Theo pháp luật hiện hành Tòa án vẫn thụ lý vụ án và tùy theo từng trường hợp để quyết định: (1) Nếu A không viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện để từ chối thực hiện nghĩa vụ mà vẫn chấp nhận việc trả nợ thì Tòa quyết định A trả nợ toàn bộ cho B; (2) Nếu A viện dẫn quy định về thời hiệu khởi kiện đã hết nên chỉ trả nợ gốc mà không trả lãi hoặc từ chối trả nợ thì Tòa án xem xét quyết định cụ thể; (3) Nếu các bên thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; (4) Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án khi có yêu cầu của một bên vì thời hiệu khởi kiện đã hết...

Theo Bộ luật dân sự 2005, thời hiệu khởi kiện không được áp dụng trong các trường hợp:

- *Một là*, yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc sở hữu toàn dân;

- *Hai là*, yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác;

- *Ba là*, các trường hợp khác do pháp luật qui định. Đây là những trường hợp phát sinh trong thực tế được các cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể trong các văn bản hướng dẫn thi hành luật. Trong các trường hợp này thì một trong các bên tranh chấp không được viện dẫn quy định thời hiệu khởi kiện đã hết để từ chối thực hiện các nghĩa vụ phát sinh hoặc yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự: Đối với các vụ án dân sự theo quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 (sửa đổi, bổ sung năm

³ . Báo cáo tiếp thu, chỉnh lý Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung số 24/BC TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 20 tháng 9 năm 2010.

2011) quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì thực hiện như sau:

- Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp đòi lại tài sản do người khác chiếm hữu, sử dụng; tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

- Tranh chấp không thuộc trường hợp trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự **là hai năm** kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Xác định “biết được” căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, chẳng hạn trong hợp đồng vay tiền giữa A và B thỏa thuận thời hạn trả nợ hết ngày 20 tháng 3 năm 2013; đến thời hạn này A (bên vay) không trả nợ thì bên cho vay dễ dàng biết thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Trong trường hợp vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, đương sự không biết được thời điểm vi phạm để khởi kiện theo thời hạn pháp luật quy định nên căn cứ vào thời điểm “biết được”. Ví dụ, Doanh nghiệp M xả nước thải gây ô nhiễm môi trường và thiệt hại từ năm 2008 đến năm 2009 nhưng không phát hiện được; đến ngày 16 tháng 3 năm 2013, cơ quan cảnh sát môi trường mới phát hiện được nguyên nhân do xả nước thải chưa xử lý ra môi trường của Doanh nghiệp M. Xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường tính từ thời điểm “biết được” quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại.

Quy định khác được hiểu là ngoài quy định trên thì thời hiệu khởi kiện được quy định trong các văn bản pháp luật khác như: Bộ luật dân sự 2005 (điều 247 quy định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu, điều 427 quy định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự, điều 607 quy định thời hiệu khởi kiện về bồi thường thiệt hại, điều 645 quy định thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế), Luật Thương mại 2005 (điều 309), Bộ luật Lao động 2005 (điều 617), Luật Hàng không dân dụng (điều 174), Luật Trọng tài thương mại (điều 33), Luật Các công cụ chuyển nhượng (điều 78),...

Điều 645 Bộ luật dân sự 2005 quy định thời hiệu khởi kiện quyền yêu cầu chia di sản thừa kế, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác

bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm kể từ thời điểm mở thừa kế, thời hiệu yêu cầu những người thừa kế thực hiện các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là ba năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

Ví dụ: Ông A chết ngày 14 tháng 6 năm 2007, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 10 năm tính từ ngày 14 tháng 6 năm 2007 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017. Giả sử ông A có nợ ông B 500 triệu đồng, thời hiệu khởi kiện yêu cầu những người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong thời hạn 3 năm tính từ ngày 14 tháng 6 năm 2007 đến ngày 14 tháng 6 năm 2010.

Những sự kiện bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện: Các quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể được xác lập trên cơ sở thỏa thuận hay do pháp luật quy định. Khi hết một thời hạn do pháp luật quy định thì hết thời hiệu khởi kiện, nếu có tranh chấp phát sinh thì bên có nghĩa vụ có thể từ chối thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, có những trường hợp giữa các bên vẫn có những thỏa thuận, ghi nhận về việc thực hiện nghĩa vụ đó thì thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại khi có sự kiện đó. Theo Điều 162 Bộ luật dân sự 2005, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại từ sau ngày xảy ra các sự kiện sau đây:

- *Sự kiện thứ nhất*, bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ đối với bên có quyền (ví dụ trong hợp đồng vay tài sản bên vay đã có giấy xác nhận khoản nợ, xin khất nợ hoặc hai bên chốt nợ,...).

- *Sự kiện thứ hai*, bên có nghĩa vụ đã thực hiện xong một phần nghĩa vụ đối với bên có quyền (ví dụ trong quan hệ hợp đồng bên có nghĩa vụ đã thanh toán một phần tiền, giao một phần tài sản,...).

- *Sự kiện thứ ba*, các bên đã tự hoà giải với nhau. Hòa giải được hiểu là sự thỏa thuận giữa hai bên về quan hệ tranh chấp cũng là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Khi có sự kiện bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện thì bên có tranh chấp phát sinh không được viện dẫn điều khoản thời hiệu khởi kiện để từ chối thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án nữa mà buộc phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

4.2.3.2. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu. Cũng giống như thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự không có nghĩa là thời hạn cho phép nộp đơn yêu cầu tại Tòa án. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu để giải quyết, thời hiệu chỉ có nghĩa khi Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu.

Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự bắt đầu từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu.

Khi áp dụng pháp luật cần lưu ý thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự (Điều 161): Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện là thời gian xảy ra các sự kiện mà pháp luật dân sự qui định không tính vào thời hiệu khởi kiện bao gồm:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;
- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện là người chưa thành niên, hoặc người bị mất năng lực hành dân sự;
- Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, hoặc người bị mất năng lực hành dân sự chết.

Chương 2

CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT LUẬT DÂN SỰ

1. CÁ NHÂN

1.1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân được hưởng các quyền và gánh vác các nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự là khả năng, là tiền đề và là điều kiện cần thiết để tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự. Khả năng này được pháp luật ghi nhận cho tất cả cá nhân từ lúc sinh ra⁴ và chấm dứt khi cá nhân đó chết hoặc bị tuyên bố là đã chết. Năng lực pháp luật là một mặt của năng lực chủ thể của cá nhân.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có những đặc điểm sau:

- *Một là*, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân do Nhà nước qui định trong các văn bản pháp luật mà nội dung của nó phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội vào hình thái kinh tế - xã hội tồn tại một thời điểm lịch sử nhất định. Do vậy, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không phải do tạo hoá sinh ra mà do mỗi Nhà nước nhất định ghi nhận, qui định cho cá nhân; ở những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau thì năng lực pháp luật dân sự được qui định khác nhau.

- *Hai là*, trong cùng một hình thái kinh tế - xã hội song những quốc gia khác nhau thì năng lực pháp luật dân sự của cá nhân khác nhau. Trong cùng một quốc gia, cùng một hình thái kinh tế - xã hội nhưng vào những thời điểm lịch sử nhất định năng lực pháp luật dân sự của cá nhân cũng được qui định khác nhau.

⁴ Cũng có ý kiến cho rằng trong trường hợp thừa kế, cá nhân chưa sinh ra đã có năng lực pháp luật (quyền thừa kế). Điều 635 Bộ luật dân sự 2005 quy định về người thừa kế "Cá nhân sinh ra sau và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết".

- *Ba là*, mọi cá nhân đều bình đẳng về năng lực pháp luật dân sự. Khoản 2 Điều 14 Bộ luật dân sự 2005 qui định: "mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau". Qui định này xuất phát từ quy định của Hiến pháp là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế bởi bất cứ lý do nào, các cá nhân đều bình đẳng về việc hưởng quyền và gánh vác các nghĩa vụ dân sự không phụ thuộc vào khả năng nhận thức, thể chất,...

Có ý kiến cho rằng năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bình đẳng bởi lẽ, có nhưng trường hợp cá nhân chỉ bình đẳng về khả năng hưởng quyền mà không bình đẳng về gánh vác các nghĩa vụ dân sự (như trường hợp người mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi gây thiệt hại cho người khác,...). Tuy nhiên, theo qui định của pháp luật họ không thể gánh vác nghĩa vụ trực tiếp nhưng những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thay thông qua người giám hộ bằng tài sản của chính người được giám hộ hoặc tài sản của người giám hộ (nếu người được giám hộ không có hoặc không đủ tài sản); hơn nữa nếu theo quan điểm này thì ngay cả khả năng hưởng quyền cũng không bình đẳng vì các giao dịch dân sự liên quan do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

- *Bốn là*, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là một thuộc tính nhân thân không thể chuyển dịch. Năng lực pháp luật dân sự do pháp luật qui định, Nhà nước không cho phép cá nhân tự hạn chế năng lực pháp luật dân sự của mình hay hạn chế năng lực pháp luật dân sự của người khác.

- *Năm là*, tính bảo đảm của năng lực pháp luật dân sự. Nhà nước luôn tạo điều kiện để cho "khả năng" trở thành những quyền và nghĩa vụ dân sự cụ thể thông qua các qui định của pháp luật.

1.1.2. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ dân sự mà pháp luật quy định cho cá nhân. Nội dung của năng lực pháp luật dân sự cá nhân được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, tập trung chủ yếu trong Hiến pháp và trong Bộ luật dân sự. Có thể liệt kê một số quyền và nghĩa vụ như sau:

- Cá nhân có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, thu nhập hợp pháp, nhà ở, của cải để giành.
- Cá nhân có quyền tham gia các hợp đồng dân sự, có quyền thừa kế và để lại di sản thừa kế.
- Cá nhân có quyền lựa chọn nơi cư trú.
- Cá nhân có các quyền nhân thân và tài sản, có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền nhân thân và tài sản của mình.
- Cá nhân có các quyền về sử dụng đất.
- Cá nhân có nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước,...

1.1.3. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú quy định từ Điều 74 đến Điều 77 Bộ luật dân sự 2005.

Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó: Khi một người biệt tích sáu tháng liền trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự và có thể yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt.

Về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:

- Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý;
- Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;
- Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

Trường hợp không có những người được quy định trên thì Toà án chỉ định một người trong số những người thân thích của người vắng mặt

tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Toà án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

Người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có các nghĩa vụ sau đây:

- Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình;
- Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị hư hỏng;
- Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Toà án;
- Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Toà án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú. Người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có các quyền sau đây:

- Quản lý tài sản của người vắng mặt;
- Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt;
- Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.

1.1.4. Tuyên bố mất tích

Theo Từ điển tiếng Việt, “mất tích” là hoàn toàn không còn thấy tông tích đâu cả, cũng không thấy rõ còn hay mất.

Tuyên bố mất tích được Bộ luật dân sự 2005 từ Điều 78 đến Điều 80 đảm bảo điều kiện, trình tự sau:

- *Một là*, về điều kiện tuyên bố mất tích. Biệt tích hai năm và đã tiến hành thông báo tìm kiếm theo pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về người đó còn sống hay đã chết.

Qui định này được hiểu như sau, thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin cuối cùng về người đó, nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không khẳng định được

ngày tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin cuối cùng.

- *Hai là*, thẩm quyền và thủ tục tuyên bố mất tích. Thẩm quyền giải quyết là Toà án nhân dân cấp huyện nơi thường trú của người khởi kiện hoặc nơi thường trú cuối cùng của người mà người khởi kiện yêu cầu Toà án xác định là mất tích theo quy định từ Điều 330 đến Điều 334 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 và việc giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

- *Ba là*, hậu quả pháp lý của việc tuyên bố mất tích. Tạm thời đình chỉ với tư cách chủ thể của họ, nhưng không phải chấm dứt tư cách chủ thể.

Tài sản của người bị tuyên bố mất tích quản lý theo quy định của Toà án. Người đang quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú tiếp tục quản lý tài sản của người đó khi người đó bị Toà án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích thì Toà án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Toà án giải quyết cho ly hôn khi một bên vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích yêu cầu. Trong trường hợp này thì việc tuyên bố mất tích cũng là căn cứ cho ly hôn: “Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn“ (khoản 2, Điều 89, Luật Hôn nhân và Gia đình 2000).

Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích: khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là họ còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền lợi ích liên quan Toà án quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích, tuy nhiên quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

1.1.5. Tuyên bố một người là đã chết

Trước đây, theo Quyết định 197 ngày 02 tháng 8 năm 1978 về chính sách đối với cán bộ chiến sĩ và đồng bào miền Nam tham gia

kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đến nay chưa rõ tin tức qui định: Sau hai năm tìm kiếm, xác minh nếu không có chứng cứ là đầu hàng, phản bội, đào ngũ hay chết vì tai nạn ốm đau thì được công nhận là Liệt sĩ. Sau đó việc giải quyết căn cứ vào Nghị quyết 03/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân Tối cao.

Hiện nay, điều kiện về thời gian tuyên bố một người là đã chết và hậu quả pháp lý khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự 2005 từ Điều 81 đến Điều 83 như sau:

- *Thứ nhất*, điều kiện thời gian:

+ Sau ba năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức là còn sống.

+ Biệt tích đã năm năm mà không có tin tức là còn sống hay đã chết. Khi một người biệt tích thì phải áp dụng các qui định thông báo tìm kiếm giống như trường hợp tìm kiếm người mất tích. Thời hạn năm năm được tính theo khoản 1 Điều 78 của Bộ luật dân sự.

+ Biệt tích sau năm năm kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức là còn sống. Trong trường hợp này Bộ luật dân sự không qui định thông báo tìm kiếm. Ngày chiến tranh kết thúc có thể là ngày hoà bình, ngày ký hiệp định đình chiến, ngày tuyên bố chấm dứt tình trạng chiến tranh.

+ Bị tai nạn hoặc thảm họa thiên tai mà sau một năm kể từ ngày chấm dứt các sự kiện đó vẫn không có tin tức là còn sống. Người tuyên bố là đã chết phải ở trong số người bị nạn hoặc thảm họa thiên tai nhưng không xác định được hoặc không tìm thấy thi thể nạn nhân.

- *Thứ hai*, thời điểm xác định ngày chết: Tòa án xác định ngày chết của người đó thường là ngày xảy ra tai nạn, thảm họa hoặc thiên tai (ghi rõ trong quyết định), trong trường hợp không xác định được ngày chết thì ngày quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật là ngày chết.

- *Thứ ba*, hậu quả pháp lý của việc tuyên bố một người là đã chết: Các quan hệ nhân thân giải quyết như một người đã chết: quan hệ hôn nhân và gia đình, các quan hệ nhân thân khác. Tài sản được giải quyết theo pháp luật thừa kế.

- *Thứ tư*, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết Trường hợp người bị tuyên bố đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì theo yêu cầu của người đó ⁵ hoặc người có quyền, lợi ích liên quan Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết. Khi Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết việc giải quyết hậu quả pháp lý như sau:

+ Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố đã chết được phục hồi. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật. Nếu người vợ, chồng của người bị tuyên bố là đã chết chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục (Điều 26 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000).

+ Quan hệ tài sản. Người bị tuyên bố đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận thừa kế phải trả lại những tài sản hiện còn ⁶.

Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận kể cả hoa lợi, lợi tức nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

1.2. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.2.1. Khái niệm năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Điều 14 Bộ Luật dân sự 2005 qui định: Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là những khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

⁵ Có ý kiến cho rằng, xét về phương diện pháp lý, người đang bị Toà án tuyên bố chết không đủ năng lực hành vi tố tụng yêu cầu. Tuy nhiên, trong thực tế nếu không trao cho họ quyền này mà những người có quyền, lợi ích liên quan không yêu cầu thì không thể phục hồi các quyền cho người đó. Điều 388 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 quy định chính người đó có quyền yêu cầu Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố chết.

⁶ Quy định “tài sản hiện còn” chưa có hướng dẫn cụ thể là hiện còn về mặt pháp lý hay hiện còn về mặt thực tế. Chẳng hạn, ba người con của ông A (bị Toà án tuyên bố chết), thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngôi nhà ở. Trong Biên bản thoả thuận, B lấy nhà và thanh toán cho C và D mỗi người 800 triệu đồng. Khi các bên đã thoả thuận xong, B làm xong thủ tục là chủ sở hữu nhà ở thì ông A trở về yêu cầu Toà án hủy bỏ quyết định tuyên bố chết và yêu cầu trả lại những tài sản hiện còn. Về mặt pháp lý, nhà ở đã thuộc sở hữu của B, về thực tế phần giá trị B được nhận thừa kế vẫn còn, nhưng phần tiền mà C và D được nhận thì các đương sự đều đã sử dụng hết.

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân không chỉ bao gồm khả năng tạo ra các quyền và gánh vác các nghĩa vụ dân sự bằng chính hành vi của mình mà còn phải tự chịu trách nhiệm về những hậu quả pháp lý do chính hành vi của họ mang lại.

1.2.2. Mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Pháp luật dân sự qui định mọi cá nhân đều bình đẳng về năng lực pháp luật dân sự, nhưng lại xác định năng lực hành vi dân sự của cá nhân không giống nhau. Việc xác định mức độ năng lực hành vi dân sự dựa vào độ tuổi và khả năng nhận thức (hiểu được hành vi và hậu quả của hành vi) để phân biệt thành các mức độ khác nhau.

- *Một là*, năng lực hành vi dân sự đầy đủ: Người từ đủ mười tám tuổi trở lên có khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của mình có quyền tự tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập và tự chịu trách nhiệm về những hành vi do họ thực hiện.

- *Hai là*, mất năng lực hành vi dân sự: Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích có liên quan Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Theo qui định của Bộ luật dân sự, việc tuyên bố mất năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Toà án và theo thủ tục tố tụng dân sự. Trước khi đưa vụ án ra xét xử để quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự Toà án phải trưng cầu giám định và có kết luận của tổ chức giám định pháp y tâm thần (chứ không phải của cơ sở y tế khác) để tránh tình trạng có sai sót, nhầm lẫn trong việc quyết định.

Trường hợp cá nhân bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì mọi giao dịch dân sự đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan (cha, mẹ, vợ hoặc chồng), Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

- *Ba là*, không có năng lực hành vi dân sự: Người chưa đủ 6 tuổi thì không có năng lực hành vi dân sự, mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

- *Bốn là*, hạn chế năng lực hành vi dân sự: Điều 23 Bộ luật dân sự 2005 qui định: “Người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích có liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan Tòa án ra quyết định là bị hạn chế năng lực hành vi dân sự”.

Điều kiện có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự:

+ Nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác.

+ Phá tán tài sản gia đình nghĩa là làm cho tài sản bị thiệt hại mất mát, hao hụt mà không mang lại lợi ích gì. Thường những trường hợp nghiện ma túy, cờ bạc, rượu chè và sống vô trách nhiệm với gia đình, xã hội thì có hành vi phá tán tài sản.

Tuy nhiên, trong thực tế có rất nhiều trường hợp vì cờ bạc, số đề dẫn đến phá tán tài sản gia đình nhưng trong qui định của Bộ luật dân sự mới chỉ qui định đến trường hợp bị “nghiện” mà chưa qui định trường hợp này.

Trong trường hợp cá nhân bị tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự thì mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người đó phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật do Tòa án chỉ định, trừ những giao dịch dân sự nhỏ phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

- *Năm là*, năng lực hành vi dân sự một phần: Người có năng lực hành vi dân sự một phần là những người chỉ có thể xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong một giới hạn nhất định, ngoài ra các quan hệ dân sự khác phải có sự đồng ý của người đại diện mới có giá trị pháp lý.

Điều 20 Bộ luật dân sự 2005 quy định người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch phục vụ nhu cầu hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

Những người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi tài sản riêng mà không cần người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Giám hộ

1.3.1. Khái niệm giám hộ

Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan Nhà nước (gọi là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ).

Trước đây trong Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 có quy định chế độ đỡ đầu (từ Điều 46 đến Điều 50), song Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 quy định cụ thể việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình thành chương riêng (chương IX, từ Điều 79 đến Điều 84).

Hiện nay, giám hộ được quy định từ Điều 59 đến Điều 73 Bộ luật dân sự 2005.

1.3.1.1. Thứ nhất, người được giám hộ

- Người chưa thành niên không còn cha mẹ, không xác định được cha mẹ hoặc cha mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha mẹ hoặc còn cha mẹ nhưng cha mẹ không có điều kiện chăm sóc giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha mẹ có yêu cầu.

- Người mất năng lực hành vi dân sự.

Đối với người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi, người bị bệnh tâm thần không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì bắt buộc trong mọi trường hợp phải có người giám hộ.

1.3.1.2. Thứ hai, người giám hộ

Để thực hiện việc giám hộ với mục đích là chăm sóc, bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần của như đại diện cho người được giám hộ khi tham gia các giao dịch dân sự nên pháp luật dân sự quy định người giám hộ phải đảm bảo những điều kiện nhất định.

- *Một là*, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- *Hai là*, có tư cách đạo đức tốt, không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa bị xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;

- *Ba là*, có điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện việc giám hộ.

1.3.1.3. Thứ ba, về các loại giám hộ pháp luật quy định như sau

- *Một là*, giám hộ đương nhiên:

+ Giám hộ đương nhiên là hình thức giám hộ do pháp luật qui định. Quan hệ giám hộ này được xác định bằng qui định về người giám hộ, người được giám hộ, quyền và nghĩa vụ của họ.

+ Giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên. Trong trường hợp anh, chị, em ruột không có thoả thuận khác thì anh cả, chị cả đã thành niên phải là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh, chị cả không đủ điều kiện thì những anh, chị tiếp theo đủ điều kiện làm người giám hộ.

Ngoài ra, pháp luật còn qui định khi quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân, tài sản của em chưa thành niên thì anh, chị là người giám hộ của em phải tham khảo ý kiến của những người thân thích và ý kiến của em (nếu từ 9 tuổi trở lên). Quy định này nhằm hạn chế sự lạm quyền của người giám hộ, đảm bảo lợi ích của người được giám hộ (khoản 2 Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000).

+ Trường hợp không có anh, chị ruột hoặc có nhưng đều không đủ điều kiện thì ông bà nội ngoại đủ điều kiện phải là người giám hộ. Trường hợp này ông bà nội ngoại thoả thuận cử một bên làm người giám hộ.

+ Giám hộ đương nhiên của người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

+ Đối với vợ chồng, chồng đủ điều kiện phải là người giám hộ cho vợ; ngược lại vợ đủ điều kiện phải là người giám hộ cho chồng.

+ Đối với cha mẹ và con, nếu cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự thì người con cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người

giám hộ, nếu người con cả không có đủ điều kiện thì những người con kế tiếp đủ điều kiện làm người giám hộ. Đối với con đã thành niên mà không có khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của mình mà chưa có vợ, có chồng hoặc đã có nhưng không đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha mẹ đủ điều kiện phải là người giám hộ.

+ Trong trường hợp này cha mẹ thoả thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự và lợi ích của con.

- *Thứ hai*, giám hộ cử:

+ Trường hợp không có giám hộ đương nhiên thì những người thân thích của người được giám hộ cử một người đủ điều kiện để giám hộ; nếu không cử được thì Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị với tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ.

+ Ngoài qui định trên, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 còn qui định việc cha mẹ cử giám hộ cho con trong trường hợp không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cha mẹ và người giám hộ thoả thuận về việc người giám hộ thực hiện một phần hay toàn bộ việc giám hộ.

1.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người giám hộ

Giám hộ là chế định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Do vậy, pháp luật dân sự qui định rõ các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với từng đối tượng cụ thể từ Điều 65 đến Điều 69 Bộ luật dân sự 2005.

- *Thứ nhất*, về nghĩa vụ của người giám hộ. Người giám hộ của người chưa đủ mười lăm tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ;

+ Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người chưa đủ mười lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

+ Quản lý tài sản của người được giám hộ;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- *Thứ hai*, người giám hộ của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

+ Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

+ Quản lý tài sản của người được giám hộ;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;

+ Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;

+ Quản lý tài sản của người được giám hộ;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình.

- Người giám hộ được thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ. Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

- *Thứ ba*, quyền của người giám hộ: Người giám hộ có các quyền sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ; được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ; đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

1.3.3. Thay đổi, chuyển giao và chấm dứt giám hộ

Một là, thay đổi người giám hộ trong các trường hợp sau đây:

- Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật dân sự 2005;
- Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;
- Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;
- Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.
- Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật dân sự là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật dân sự 2005.

Hai là, chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử:

- Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.
- Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Người cử người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.
- Trong trường hợp thay đổi người giám hộ vì lý do người giám hộ là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động thì người cử người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.

Việc chuyển giao giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới công nhận.

- *Ba là*, chấm dứt giám hộ trong các trường hợp sau đây:
 - + Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - + Người được giám hộ chết;
 - + Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - + Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

- Chấm dứt việc giám hộ để lại những hậu quả nhất định: Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

- Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú. Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ thì được người giám hộ chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật dân sự 2005; chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

2. PHÁP NHÂN

2.1. Khái niệm và các điều kiện của pháp nhân

2.1.1. Khái niệm pháp nhân

Ngoài cá nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật với tư cách chủ thể độc lập còn có các tổ chức, cơ quan Nhà nước. Các tổ chức tham gia vào các quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể riêng biệt trong các quan

hệ pháp luật nói chung và pháp luật dân sự nói riêng, pháp luật dân sự đưa ra khái niệm pháp nhân để phân biệt với cá nhân.

Vấn đề đặt ra là tại sao lại có pháp nhân, có thể đưa ra một số lý do sau:

- *Một là*, có nhu cầu tập hợp nhiều người thành một tập thể để hành động vì một mục tiêu nhất định.

- *Hai là*, có sự cần thiết phải đảm bảo sự an toàn, sự ổn định nhất định cho các quan hệ xã hội mà các tập đoàn người đó tham gia, hay nói cách khác muốn cho quan hệ xã hội ổn định thì trước hết chủ thể tham gia phải ổn định nghĩa là phải hợp pháp, chặt chẽ về tổ chức và tài sản.

2.1.2. Các điều kiện của pháp nhân

Các điều kiện của pháp nhân là các dấu hiệu để công nhận một tổ chức có tư cách là chủ thể của quan hệ dân sự. Các điều kiện của pháp nhân được quy định tại Điều 84 của Bộ luật dân sự 2005 bao gồm:

- *Một là*, được thành lập hợp pháp (được cơ quan có thẩm quyền thành lập, đăng ký hoặc công nhận). Ví dụ, Đại học Huế được thành lập theo Nghị định 30/1994/NĐ-CP của Chính phủ,...

- *Hai là*, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ. Tùy theo số lượng thành viên, chức năng và nhiệm vụ mà mô hình tổ chức của các pháp nhân khác nhau, trong đó có sự phân công, phân nhiệm và phối hợp rõ ràng giữa các thành viên của pháp nhân.

- *Ba là*, có tài sản độc lập với tài sản cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Đây là điều kiện để pháp nhân tham gia vào các quan hệ dân sự có yếu tố tài sản và chịu trách nhiệm bằng tài sản nếu xảy ra những hậu quả mà pháp luật quy định hoặc các bên có thỏa thuận. Về nguyên tắc, pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự “hữu hạn” trong phạm vi tài sản của pháp nhân nên khi có sự tách bạch về tài sản mới có cơ sở áp dụng trách nhiệm tài sản đối với pháp nhân.

- *Bốn là*, nhân danh pháp nhân tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, pháp nhân thông qua người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền).

Điều 141 khoản 4 Bộ luật dân sự 2005 qui định: “Đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người đứng đầu của pháp nhân theo điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”. Đại diện pháp nhân tham gia các giao dịch dân sự là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền nhân danh pháp nhân. Ví dụ, theo khoản 10 Điều 18 và Điều 32 Điều lệ Ngân hàng công thương Việt Nam ban hành theo Quyết định số 251/QĐ của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì chỉ có Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam mới là đại diện trong quan hệ tố tụng,...

Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc thành lập pháp nhân theo thủ tục do pháp luật qui định, ví dụ thủ tục thành lập công ty theo qui định của Luật Doanh nghiệp hoặc thành lập hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã.

2.2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình.

Mục đích hoạt động của pháp nhân có ý nghĩa hết sức quan trọng được ghi rõ ngay trong quyết định thành lập, do vậy, pháp luật dân sự pháp nhân phải hoạt động đúng mục đích, khi thay đổi mục đích hoạt động phải xin phép, đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nếu pháp nhân được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì khi thay đổi mục đích hoạt động phải theo quyết định của cơ quan đó.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập. Nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng ký. Trong thực tế có nhiều trường hợp các sáng lập viên phải ký kết hợp đồng phục vụ việc thành lập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp được thành lập thì tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được ký kết trước đó (trách nhiệm của tổ chức),

nếu không được thành lập thì người ký kết phải chịu trách nhiệm hoàn toàn hoặc liên đới chịu trách nhiệm (trách nhiệm cá nhân).

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân (ví dụ pháp nhân bị giải thể, bị tuyên bố phá sản, bị hợp nhất hay sát nhập,...).

2.3. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân

Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 quy định pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình, không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của pháp nhân đối với các nghĩa vụ dân sự do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân. Trách nhiệm của pháp nhân thuộc dạng trách nhiệm “hữu hạn” trong phạm vi tài sản riêng của pháp nhân. Các thành viên của pháp nhân không phải dùng tài sản riêng của mình để thực hiện các nghĩa vụ của pháp nhân.

2.4. Các loại pháp nhân

2.4.1. Pháp nhân là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân

Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao tài sản để thực hiện chức năng quản lý nhà nước và thực hiện các chức năng khác không nhằm mục đích kinh doanh là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình bằng kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước.

Trong trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện các hoạt động có thu theo quy định của pháp luật thì phải chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến hoạt động có thu bằng tài sản có được từ hoạt động này.

2.4.2. Pháp nhân là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm thực hiện mục tiêu chính trị, xã

hội theo điều lệ là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự. Tài sản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không thể phân chia cho các thành viên.

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình, trừ tài sản mà theo quy định của pháp luật không được sử dụng để chịu trách nhiệm dân sự.

2.4.3. Pháp nhân là tổ chức kinh tế

Doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế khác có đủ các điều kiện quy định là pháp nhân. Tổ chức kinh tế phải có điều lệ và chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình.

2.4.4. Pháp nhân là tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận điều lệ và có hội viên là cá nhân, tổ chức tự nguyện đóng góp tài sản hoặc hội phí nhằm phục vụ mục đích của hội và nhu cầu chung của hội viên là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình. Trong trường hợp tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chấm dứt hoạt động thì tài sản của tổ chức đó không được phân chia cho các hội viên mà phải được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.4.5. Pháp nhân là quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận điều lệ, hoạt động vì mục đích khuyến khích phát triển văn hoá, khoa học, từ thiện và các mục đích xã hội, nhân đạo khác không nhằm mục đích thu lợi nhuận là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

Tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quản lý, sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của

qũy do điều lệ quy định. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện chỉ được phép tiến hành các hoạt động quy định trong điều lệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, trong phạm vi tài sản của quỹ và phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản đó.

Tổ chức đã lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện không phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản thuộc sở hữu của mình về các hoạt động của quỹ và không được phân chia tài sản của quỹ trong quá trình quỹ hoạt động. Trong trường hợp quỹ xã hội, quỹ từ thiện chấm dứt hoạt động thì tài sản của quỹ không được phân chia cho các sáng lập viên mà phải được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.5. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách và giải thể pháp nhân

2.5.1. Hợp nhất pháp nhân

Các pháp nhân cùng loại có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới theo quy định của điều lệ, theo thỏa thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt, các quyền, nghĩa vụ dân sự của các pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới.

2.5.2. Sáp nhập pháp nhân

Một pháp nhân có thể được sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác cùng loại (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập) theo quy định của điều lệ, theo thỏa thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập chấm dứt, các quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được sáp nhập được chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập.

2.5.3. Chia pháp nhân

Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới.

2.5.4. Tách pháp nhân

Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động của các pháp nhân đó. Khác với chia pháp nhân, việc tách pháp nhân hình thành pháp nhân mới còn pháp nhân cũ vẫn tồn tại. Ví dụ: Khoa Luật thuộc trường Đại học Khoa học, Đại học Huế được tách thành khoa Luật trực thuộc Đại học Huế theo Quyết định của Giám đốc Đại học Huế.

2.5.5. Giải thể pháp nhân

Pháp nhân có thể bị giải thể trong các trường hợp theo quy định của điều lệ; theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài sản.

Pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể pháp nhân.
- Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi pháp nhân chấm dứt, tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. HỘ GIA ĐÌNH VÀ TỔ HỢP TÁC

3.1. Hộ gia đình

Hộ gia đình là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, đây là qui định mới trong Bộ luật dân sự. Qui định này xuất phát từ đặc thù của sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Theo qui định của Bộ luật dân sự 2005, hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật qui định là chủ thể của quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Hộ gia đình không tham gia đầy đủ vào mọi quan hệ dân sự mà chỉ tham gia vào những quan hệ do pháp luật qui định trong đó các quan hệ liên quan đến quyền sử dụng đất, vay vốn ngân hàng để sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và một số lĩnh vực khác do pháp luật qui định.

Bộ luật dân sự 2005 từ Điều 106 đến Điều 110 qui định hộ gia đình là chủ thể độc lập trong một số quan hệ dân sự là ghi nhận sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình, hình thức tổ chức sản xuất vừa và nhỏ phù hợp với tập quán, vai trò của gia đình trong đời sống cộng đồng xã hội ta, nhất là nông thôn. Trong các văn bản được ban hành từ những năm 1990 đến nay hộ gia đình cũng đã được ghi nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật (ví dụ Luật Đất đai qui định gia đình là chủ thể trong quan hệ sử dụng đất). Trong thực tiễn hiện nay cũng như hướng phát triển kinh tế- xã hội nước ta trong tương lai, việc pháp luật qui định hộ gia đình là chủ thể độc lập là đề cao hơn vai trò “đơn vị kinh tế tự chủ”, coi đây là nhân tố quan trọng, lâu dài để phát triển, đổi mới kinh tế ở nông thôn.

Về đại diện của Hộ gia đình: Đại diện của Hộ gia đình là chủ hộ (cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên là chủ hộ).

Về tài sản chung của hộ gia đình: Tài sản chung của hộ gia đình bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản của hộ.

Về trách nhiệm dân sự của hộ gia đình: Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình. Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì các thành viên phải liên đới chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng (trách nhiệm vô hạn).

3.2. Tổ hợp tác

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 (từ Điều 111 đến Điều 120), tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ ba cá

nhân trở lên cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện một công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự.

Kinh tế hợp tác mà tổ hợp tác là một loại hình tổ chức đơn giản, một yêu cầu tất yếu nảy sinh từ nhu cầu và lợi ích của việc phối hợp những nỗ lực chung của người lao động, thông qua con đường liên kết tự nguyện, phát huy sức mạnh cộng đồng, tương trợ lẫn nhau để giải quyết những vấn đề sản xuất kinh doanh. Khi đủ điều kiện trở thành pháp nhân thì đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tổ hợp tác hoạt động thông qua người đại diện của tổ. Đại diện của tổ là tổ trưởng do các tổ viên bầu ra. Tổ trưởng có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc theo qui định của luật dân sự về người đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện tổ hợp tác, nhân danh tổ hợp tác xác lập, thực hiện giao dịch phù hợp với mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cả tổ hợp tác (theo khoản 2 Điều 113 Bộ luật dân sự).

Quy định “theo quyết định đa số tổ viên” thì hành vi của người đại diện mới làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cả tổ còn có nhiều cách hiểu khác nhau.

- *Loại ý kiến thứ nhất:* Mọi giao dịch dân sự mà người đại diện xác lập hay thực hiện đều phải có sự đồng ý của đa số tổ viên, việc đồng ý có thể được thể hiện trước hoặc sau khi giao dịch đó đã được thực hiện (bằng miệng hay bằng văn bản). Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường để tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả trong các giao dịch dân sự tổ trưởng đều phải có ý kiến của đa số tổ viên thì nhiều trường hợp lỡ cơ hội xác lập hợp đồng,... Nếu trong trường hợp tổ trưởng tự mình quyết định xác lập giao dịch dân sự vì mục đích chung hoạt động của tổ song quá trình thực hiện gây thiệt hại tài sản cho đối tác thì các tổ viên không nhất trí bồi thường bằng tài sản của tổ, tổ trưởng phải chịu trách nhiệm cá nhân trong khi “vì mục đích hoạt động của tổ”.

- *Loại ý kiến thứ hai:* Người đại diện của tổ được mặc nhiên suy đoán là đã được cả tổ viên đồng ý khi xác lập, thực hiện các giao dịch "vì mục đích hoạt động của cả tổ". Quy định này phù hợp với qui định đại

diện vì tổ trưởng là đại diện theo pháp luật nên có quyền xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự mà không cần có ý kiến của các tổ viên cũng như làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cả tổ hợp tác.

Tuy nhiên, đối với tổ hợp tác là chủ thể của quan hệ dân sự (không có tư cách pháp nhân) qui mô hoạt động nhỏ, thiếu ổn định trách nhiệm dân sự vô hạn nên việc qui định “có sự đồng ý của đa số tổ viên” là cần thiết tránh sự lạm quyền của tổ trưởng trong việc thực hiện vai trò của mình.

Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác chịu trách nhiệm chung bằng tài sản chung của cả tổ, nếu tài sản chung của cả tổ không đủ thì các tổ viên phải liên đới chịu trách nhiệm theo phần ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình (trách nhiệm vô hạn).

4. ĐẠI DIỆN

4.1. Khái niệm, ý nghĩa của đại diện

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 từ Điều 139 đến Điều 148, đại diện là việc một người (người đại diện) nhân danh một người khác (người được đại diện) thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Quan hệ đại diện được xác lập theo qui định của pháp luật hoặc theo uỷ quyền. Trường hợp pháp luật qui định phải tự mình thực hiện giao dịch dân sự thì cá nhân không được uỷ quyền cho người khác đại diện cho mình.

Chế định đại diện là một trong những chế định quan trọng của Luật Dân sự nhằm bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác cũng như các cá nhân có đủ năng lực hành vi dân sự uỷ quyền cho người khác thay mặt mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.

4.2. Các loại đại diện

4.2.1. Đại diện theo pháp luật

Đại diện theo pháp luật là chế định mà trong đó pháp luật qui định những người có quyền đại diện cho các chủ thể pháp luật dân sự để thực

hiện các giao dịch dân sự. Trong một số trường hợp Tòa án có thể chỉ định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Đại diện theo pháp luật bao gồm:

- *Một là*, cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- *Hai là*, người giám hộ đối với người được giám hộ.

- *Ba là*, người được Tòa án chỉ định giám hộ đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- *Bốn là*, người đứng đầu pháp nhân theo điều lệ pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- *Năm là*, chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình.

- *Sáu là*, tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác.

- *Bảy là*, những người đại diện khác theo qui định của pháp luật.

Trên cơ sở quy định này, nếu có những trường hợp phát sinh trong thực tế cơ quan có thẩm quyền sẽ quy định trong các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Người đại diện theo pháp luật có thẩm quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện (trừ trường hợp pháp luật có qui định khác hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có qui định khác, ví dụ lập di chúc để lại tài sản cho người khác,...).

4.2.2. Đại diện theo uỷ quyền

Là một chế định pháp lý mà theo đó một người có năng lực hành vi xác lập và thực hiện quan hệ pháp luật dân sự nhưng không mình mà uỷ quyền cho người khác nhân danh mình để xác lập, thực hiện một hay nhiều quan hệ pháp luật dân sự.

Việc uỷ quyền phải lập thành văn bản, đây là chứng cứ xác thực về việc uỷ quyền. Phạm vi thẩm quyền đại diện là giới hạn quyền, nghĩa vụ theo đó người được uỷ quyền nhân danh người uỷ quyền xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi được uỷ quyền. Người được uỷ quyền được gọi là người đại diện, còn người uỷ quyền gọi là người được đại diện. Theo Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2000 thì

việc uỷ quyền có thù lao, có nghĩa vụ bồi thường của bên được uỷ quyền hoặc để chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản phải được lập thành hợp đồng (hợp đồng uỷ quyền được quy định của Bộ luật dân sự). Việc uỷ quyền khác thì không phải lập thành hợp đồng uỷ quyền mà có thể được lập thành giấy uỷ quyền và chỉ cần người uỷ quyền ký vào giấy uỷ quyền.

4.2.3. Hậu quả pháp lý trong quan hệ đại diện

Một là, trong trường hợp giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với người được đại diện (trừ trường hợp được người được đại diện chấp thuận), nếu không được chấp thuận thì người không có thẩm quyền đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có thẩm quyền đại diện mà vẫn giao dịch (Điều 145 Bộ luật dân sự 2005).

Hai là, đối với các giao dịch do người đại diện xác lập, thực hiện vượt qua thẩm quyền đại diện không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với người đại diện (trừ trường hợp được người đại diện chấp thuận) nếu không được chấp thuận thì phải tự chịu trách nhiệm về phần vượt quá. Nếu người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập giao dịch dân sự vượt quá thẩm quyền đại diện gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải liên đới bồi thường (Điều 145 Bộ luật dân sự 2005).

PHẦN THỨ HAI

TÀI SẢN, QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN THỪA KẾ

Chương 3

TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU

1. TÀI SẢN VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN

1.1. Khái niệm tài sản

Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

1.1.1. Vật

Vật là bộ phận của thế giới vật chất có thể đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người. Không phải bất cứ bộ phận nào của thế giới vật chất cũng được coi là khách thể của quan hệ pháp luật dân sự như nước dưới sông, không khí,... nhưng khi con người đóng chai, bình khí đem bán coi là khách thể của quan hệ pháp luật. Bộ luật dân sự 2005 quy định vật thay vì vật có thực theo Bộ luật dân sự 1995 để cho phép các giao dịch đối với những tài sản được hình thành trong tương lai.

1.1.2. Tiền

Tiền là một loại hàng hoá, một vật cùng loại đặc biệt trong lưu thông dân sự. Tiền là phương tiện lưu thông và thanh toán, tiền được xác định bằng số lượng biểu hiện tiền tệ giấy bạc chứ không phải là số tờ giấy bạc. Với tư cách là khách thể của quan hệ pháp luật dân sự tiền chủ yếu đóng vai trò thanh toán các khoản nợ, có thể thay thế các vật khác. Tuy nhiên, với tư cách là đại diện cho chủ quyền quốc gia người sở hữu tiền phải tuân thủ nghiêm ngặt những qui định của pháp luật.

1.1.3. Giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá ví dụ như: các loại séc, cổ phiếu, công trái, sổ tiết kiệm,... Bộ Luật dân sự 2005 quy định giấy tờ có giá (Bộ luật dân sự 1995 quy định là giấy tờ trị giá được bằng tiền). Tuy nhiên, việc quy định giấy tờ có giá để các tài sản này được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

1.1.4. Quyền tài sản

Quyền tài sản là quyền tự giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Quyền tài sản có thể là quyền đòi nợ, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, quyền của chủ sở hữu các tài sản trí tuệ (quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp,...).

1.2. Phân loại tài sản

1.2.1. Động sản và bất động sản

Căn cứ vào bản chất và tính năng sử dụng của tài sản phân thành động sản và bất động sản. Trong các văn bản pháp luật trước đây thì động sản và bất động sản được dựa vào nhiều căn cứ khác nhau. Theo 450 Dân luật Bắc kỳ và 459 Dân luật Trung kỳ, bất động sản (immeuble): Dựa vào tính chất mà là bất động sản như điền địa, nhà cửa cố định, ao hồ, rừng núi, cây cối mọc liền trên đất, hoa lợi mùa màng đã chín mà chưa gặt hái; dựa vào công dụng mà thành bất động sản là những động sản mà người chủ đặt trong nhà, trên đất của mình một cách vĩnh viễn hay tạm thời để mưu lợi ích: bức vẽ, máy móc gắn liền với nhà, đất...

Động sản (meuble) là tất cả những tài sản không thuộc loại trên (dựa trên cơ sở tính chất là những đồ vật có thể dịch chuyển được hoặc tự nó như các súc vật,...).

Điều 174 Bộ luật dân sự 2005 dựa vào thuộc tính tự nhiên của tài sản và có thể chuyển dịch bằng cơ học hay không để xác định theo phương pháp loại trừ:

Bất động sản là những tài sản bao gồm:

- a. Đất đai.
 - b. Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó.
 - c. Các tài sản khác gắn liền với đất đai.
 - d. Các tài sản khác do pháp luật qui định.
- Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Việc phân loại động sản và bất động sản có ý nghĩa thực tiễn hết sức quan trọng thể hiện:

Đối với bất động sản (nhà ở, công trình xây dựng khác,...) là loại tài sản cần được đăng ký quyền sở hữu.

Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể đối với mỗi loại tài sản cũng khác nhau chẳng hạn mua bán nhà ở phải lập thành văn bản, có công chứng và đăng ký quyền sở hữu.

Bộ luật dân sự còn có qui chế pháp lý riêng đối với từng loại tài sản (động sản hay bất động sản).

1.2.2. Hoa lợi và lợi tức

Trong Bộ dân luật Bắc kỳ và Trung kỳ qui định hoa lợi hay quả thực của một tài sản là tính chất định kỳ đều đặn như tiền lời, tiền mướn, cây ăn trái, vật đẻ con,... Trái lại, các sản vật không có tính cách định kỳ như cây trong rừng, quặng dưới mỏ⁷.

Theo Bộ luật dân sự 2005, hoa lợi là những sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại (hoa quả thu được từ cây cối), còn lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản (số tiền thu được từ việc cho thuê nhà).

1.2.3. Vật chính và vật phụ

Vật chính là vật độc lập có thể khai thác công dụng theo tính năng. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ việc khai thác công dụng của vật chính là một bộ phận của vật chính không thể tách rời vật chính.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

1.2.4. Vật chia được và vật không chia được

Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu (ví dụ xe máy, ô tô, ti vi,...).

⁷ Danh từ pháp luật lược giải, Trần Thúc Linh – Nhà sách Khai trí, tr.512.

Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

1.2.5. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn (ví dụ bột giặt, xà phòng, xăng dầu,...khi sử dụng mất đi).

Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu (ví dụ như nhà ở, xe ô tô, xe đạp,...).

1.2.6. Vật cùng loại và vật đặc định

Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường. Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

1.2.7. Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. QUYỀN SỞ HỮU

2.1. Khái niệm quan hệ sở hữu

Trước khi nghiên cứu khái niệm quyền sở hữu thì phải hiểu thế nào là quan hệ sở hữu. Quan hệ sở hữu là một loại quan hệ xã hội đó là

quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất về việc chiếm hữu những của cải vật chất trong xã hội. Thông qua mối quan hệ này sẽ phản ánh được sự nắm giữ các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giữa người này với người khác, giữa tập đoàn người này với tập đoàn người khác, giai cấp với giai cấp khác. Với tư cách là quan hệ xã hội nên quan hệ sở hữu là một phạm trù kinh tế tồn tại khách quan trong mọi chế độ xã hội. Tuy nhiên, tùy thuộc vào bản chất của mỗi chế độ xã hội, sẽ có một chế độ sở hữu tương ứng với nó. Điều này xuất phát từ việc giai cấp thống trị xã hội dùng tới một bộ phận của pháp luật điều chỉnh các quan hệ sở hữu theo hướng có lợi cho giai cấp mình nhằm ghi nhận và củng cố địa vị của giai cấp thống trị trong việc chiếm giữ các của cải vật chất trong xã hội trước giai cấp khác: “ Bản chất của mối quan hệ về sở hữu tài sản là cơ sở để hiểu những quyền lợi và nghĩa vụ của từng cá nhân, thành viên trong một gia đình và địa vị tương ứng của họ trong đó, cũng như để hiểu về chế độ thân tộc và hôn nhân trong phạm vi có liên quan, để hiểu chính bản thân xã hội “ (Luật và xã hội Việt Nam, trang 160).

2.2. Khái niệm quyền sở hữu

Quyền sở hữu là chỉ tổng hợp các qui phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

Khái niệm quyền sở hữu được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

Theo nghĩa khách quan, quyền sở hữu là toàn bộ các qui định của Nhà nước về vấn đề sở hữu.

Theo nghĩa chủ quan, quyền sở hữu là toàn bộ những hành vi mà chủ sở hữu được pháp luật cho phép thực hiện trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản theo ý chí của mình. Quyền sở hữu bao giờ cũng gắn liền với chủ thể nên được coi là loại quyền tuyệt đối.

Quyền sở hữu còn được hiểu là một quan hệ pháp luật dân sự bao gồm ba yếu tố: chủ thể, khách thể và nội dung.

Khái niệm quyền sở hữu vừa là một phạm trù kinh tế vừa là một phạm trù pháp lý.

Là phạm trù kinh tế, sở hữu thể hiện các quan hệ sản xuất xã hội, phương thức chiếm hữu và phân phối trong từng hình thái kinh tế- xã hội và quan hệ xã hội nhất định. Sở hữu là việc tài sản, thành quả lao động, tư liệu sản xuất thuộc về ai, do đó nó thể hiện quan hệ giữa người với người trong quá trình tạo ra và phân phối các thành quả vật chất.

Là phạm trù pháp lý, quyền sở hữu mang tính chất chủ quan vì nó là sự ghi nhận của Nhà nước, nhưng Nhà nước không thể đặt ra quyền sở hữu theo ý chí chủ quan của mình mà quyền sở hữu được qui định trước hết bởi nội dung kinh tế xã hội, tức là thể chế hoá những quan hệ chiếm hữu, sử dụng và định đoạt những của cải vật chất do con người tạo ra.

2.3. Nội dung quyền sở hữu

2.3.1. Quyền chiếm hữu

Là quyền nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Trong trường hợp chủ sở hữu của mình. Trong trường hợp chủ sở hữu tự mình chiếm hữu tài sản của mình thì chủ sở hữu thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý tài sản. Việc chiếm hữu của chủ sở hữu là chiếm hữu có căn cứ pháp luật bị hạn chế giai đoạn thời gian.

Quyền chiếm hữu bao gồm hai loại:

2.3.1.1. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật (chiếm hữu hợp pháp)

Chiếm hữu có căn cứ pháp luật (chiếm hữu hợp pháp) khi có một trong các căn cứ sau:

- Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;
- Chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản trong phạm vi uỷ quyền;
- Được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua các giao dịch dân sự phù hợp với ý chí của chủ sở hữu (người đang chiếm hữu hợp pháp chỉ được sử dụng hoặc chuyển giao quyền chiếm hữu tài sản cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý);
- Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật qui định;

- Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định và các trường hợp khác do pháp luật quy định. Chẳng hạn Điều 242 qui định “Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại”. Trong thời gian chủ sở hữu chưa đến nhận lại thì là chiếm hữu hợp pháp.

- *Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu*: Trong trường hợp chủ sở hữu chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý tài sản nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ trường hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho người khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- *Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản*: Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản cho người khác thì người được uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

Người được uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật dân sự 2005.

- *Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự*: Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác, nếu được chủ sở hữu đồng ý.

Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật dân sự 2005.

- *Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu:* Người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Người phát hiện tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm được chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu hoặc đến thời điểm giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với tài sản do người khác tẩu tán nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự thì người phát hiện phải thông báo hoặc giao nộp ngay cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

- *Quyền chiếm hữu gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc:* Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu chưa xác định được chủ sở hữu thì được chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu.

2.3.1.2. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật (chiếm hữu bất hợp pháp)

Chiếm hữu bất hợp pháp là bị chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật nên không được pháp luật thừa nhận.

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là hợp người chiếm hữu không biết và không thể biết mình chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật.

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật không ngay tình đó là trường hợp người chiếm hữu biết hoặc pháp luật buộc phải biết là mình chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật.

Việc xác định chiếm hữu ngay tình hay không ngay tình thực trên hết sức khó khăn, do vậy phải dựa vào nhiều yếu tố: trình độ nhận thức, thời gian, địa điểm, giá trị tài sản,...

Việc phân biệt này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đó là: trong trường hợp chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì nếu chiếm hữu liên tục, công khai một thời hạn do luật định, hết thời hạn đó có thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó. Ngoài ra, người chiếm hữu còn có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Ngược lại, người chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình thì trong mọi trường hợp phải trả lại tài sản kể cả hoa lợi, lợi tức thu được từ việc khai thác công dụng của tài sản, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chiếm hữu liên tục được hiểu là việc chiếm hữu tài sản được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.

Chiếm hữu công khai là việc chiếm hữu tài sản được coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.

2.3.2. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản, nghĩa là chủ sở hữu có quyền khai thác giá trị tài sản theo ý chí của mình bằng những cách thức khác nhau nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất tinh thần của bản thân miễn là không gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Cũng như quyền chiếm hữu, quyền sử dụng không chỉ thuộc về chủ sở hữu tài sản mà còn thuộc về những người không phải chủ sở hữu nhưng được chủ sở hữu giao quyền hoặc theo qui định của pháp luật (người mượn tài sản, thuê tài sản thông qua các hợp đồng dân sự,...).

Ngoài ra, pháp luật còn qui định người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình cũng có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo qui định pháp luật. Bởi lẽ, những người này họ hoàn toàn không biết mình đang chiếm hữu tài sản mà không có căn cứ luật định.

2.3.3. Quyền định đoạt

Điều 195 Bộ luật dân sự qui định: “Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc bỏ quyền sở hữu đó“. Như vậy chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt của mình thông qua việc quyết định “số phận” pháp lý hoặc “số phận” thực tế của tài sản. Người không phải chủ sở hữu cũng có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Một là, định đoạt “số phận” pháp lý tài sản, tức là chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua các giao dịch dân sự như: ký kết hợp đồng mua bán, hợp đồng tặng cho tài sản,...

Hai là, định đoạt “số phận” thực tế của tài sản, chủ sở hữu bằng hành vi của mình làm cho tài sản không còn trong thực tế như sử dụng hết hoặc tiêu hủy tài sản. Tuy nhiên, đối với một số loại tài sản thì khi thực hiện quyền định đoạt phải tuân theo những qui định khác của pháp luật. Theo qui định của pháp luật chủ sở hữu có thể tự mình thực hiện quyền định đoạt hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền định đoạt tài sản (thông qua việc bán đại lý hàng hoá). Để thực hiện quyền định đoạt thì chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu uỷ quyền phải đảm bảo năng lực chủ thể theo qui định của pháp luật, chẳng hạn lập di chúc hoặc bán nhà thì nguyên tắc phải từ đủ mười tám tuổi trở lên, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi để tránh tình trạng bị lừa dối hay bị cưỡng ép,...

Quyền định đoạt của chủ sở hữu bị hạn chế trong một số trường hợp sau:

- Chỉ trong trường hợp do pháp luật quy định.
- Khi tài sản đem bán là di tích lịch sử, văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua.

Trong trường hợp pháp luật qui định quyền ưu tiên mua cho cá nhân, pháp nhân hay chủ thể khác đối với một tài sản nhất định thì khi bán tài sản đó chủ sở hữu phải giành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt tài sản phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu. Ví dụ, như đại lý bán hàng, uỷ quyền bán tài sản,...

Tóm lại: Từng quyền năng trong nội dung quyền sở hữu có thể do chủ sở hữu hoặc người không phải chủ sở hữu thực hiện, nhưng việc thực hiện không mang tính độc lập mà phụ thuộc vào ý chí của chủ sở hữu, chỉ có chủ sở hữu mới có quyền thực hiện một cách độc lập không phụ thuộc vào người khác. Cả ba quyền trên tạo thành một thể thống nhất trong nội dung quyền sở hữu, có mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng mỗi quyền năng lại mang một ý nghĩa khác nhau.

3. NHỮNG CĂN CỨ XÁC LẬP VÀ CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

3.1. Những căn cứ xác lập quyền sở hữu

3.1.1. Quyền sở hữu được xác lập theo ý chí của các chủ thể thông qua các giao dịch dân sự phù hợp với các qui định của pháp luật

Các chủ thể xác lập hợp đồng dân sự như hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản,... Người được giao tài sản thông qua các hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm nhận tài sản đó, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật qui định khác. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng loại hợp đồng pháp luật qui định thời điểm phát sinh quyền sở hữu khác nhau.

Điều 168 Bộ Luật dân sự 2005, quy định thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản: Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc chuyển quyền sở hữu đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chẳng hạn: Thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở đối với các giao dịch về mua bán, tặng cho, đổi, thuê mua, thừa kế nhà ở pháp luật lại quy định khác so với Bộ luật dân sự 2005.

Thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở đối với trường hợp mua bán nhà ở tính từ ngày hợp đồng mua bán nhà ở được công chứng hoặc chứng thực. Trường hợp mua bán nhà ở mà một bên là tổ chức có chức năng kinh

doanh nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là thời điểm bên bán bàn giao nhà ở cho bên mua theo thoả thuận trong hợp đồng.

Thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở đối với trường hợp tặng cho nhà ở tính từ ngày hợp đồng tặng cho nhà ở được công chứng hoặc chứng thực. Trường hợp pháp nhân tặng cho nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở cho bên được tặng cho được tính từ ngày bên tặng cho ký văn bản tặng cho (Điều 63 Nghị định 90/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở 2005).

3.1.2. Quyền sở hữu được xác lập theo qui định của pháp luật

Trong những trường hợp các bên không có thoả thuận, pháp luật qui định những trường hợp cụ thể xác lập quyền sở hữu:

Một là, xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, sản xuất, kinh doanh hợp pháp kể từ thời điểm có được thu nhập đó (Điều 233).

Hai là, xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:

- Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó;

- Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có quyền yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại (Điều 236).

Ba là, xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây: hoặc là yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó; hoặc là yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới (Điều 237).

Bốn là, xác lập quyền sở hữu thông qua chế biến. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.

Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.

Trong trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại (Điều 238).

Năm là, xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức. Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa

thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó (Điều 235).

Sáu là, xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định ai là chủ sở hữu. Theo quy định của pháp luật vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật. Trong trường hợp người phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước.

Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.

Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.

Trong trường hợp vật không xác định được ai là chủ sở hữu là động sản thì sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, mà vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu thì động sản đó thuộc sở hữu của người phát hiện theo quy định của pháp luật; nếu vật là bất động sản thì sau năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn chưa xác định được ai là chủ sở hữu thì bất động sản đó thuộc Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết nhận lại. Trong trường hợp là động sản thì sau một năm kể từ ngày thông báo công khai mà vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu thì động sản đó thuộc quyền sở hữu của người phát hiện theo quy định của pháp luật; nếu là bất động sản thì sau năm năm kể từ ngày thông báo công khai vẫn chưa xác định ai là chủ sở hữu thì bất động sản đó thuộc về Nhà nước (Điều 239).

Bảy là, xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy. Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy mà không có

hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với vật đó được xác định như sau: (1) Vật được tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà nước; người tìm thấy vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật; (2) Vật được tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu vật tìm thấy có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước (Điều 240).

Tám là, xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên. Người nhặt được vật do người khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được; nếu vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định được chủ sở hữu hoặc không có người đến nhận thì vật đó thuộc Nhà nước; người nhặt được vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật (Điều 241).

Chín là, xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc. Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được. Sau sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được; nếu gia súc bắt được là gia súc thả rông theo tập quán thì thời hạn này là một năm.

Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc (Điều 242).

Ví dụ: Ngày 6/9/2008 ông Hoàng Văn Cao, cư trú tại xã Hoà Vang, huyện Hoà An, tỉnh H phát hiện hai con trâu lạc vào vườn nhà mình phá cây cối hoa màu. Hai bố con ông Cao tìm cách đưa hai con trâu vào chuồng giữ. Sáng hôm sau ông Cao thông báo cho bà con trong bản biết là trâu của ai thì đến nhận, nhưng một tháng sau không có ai đến nhận nên ông Cao đem bán lấy tiền.

Theo quy định của pháp luật, người bắt được gia súc (trâu, bò) bị thất lạc phải nuôi giữ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau sáu tháng kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được. Tuy nhiên, đối với một số vùng có tập quán thả rông gia súc như trâu, bò,... thì thời hạn này làm một năm.

Trong thời gian nuôi giữ gia súc thất lạc nếu gia súc sinh con thì người bắt được được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu cố ý làm chết gia súc.

Mười là, xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc. Trong trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc, mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.

Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của người bắt được.

Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm. Đối với gia cầm chủ yếu là có giá trị không lớn nên pháp luật quy định người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại, việc thông báo có thể bằng miệng, văn bản để mọi người biết (không cần qua Ủy ban nhân dân cấp xã). Sau thời gian một tháng kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của người bắt được (Điều 243).

Mười một là, xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước. Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trong trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì vật nuôi dưới nước đó thuộc sở hữu người có ruộng, ao, hồ đó.

Vật nuôi dưới nước được hiểu vật sống trong môi trường nước như cá, tôm, ba ba, rùa,... Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ao, hồ, ruộng của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Quy định này có lẽ xuất phát từ thực tế cuộc sống “cá vào ao ai thì người đó được”, song cần chú ý đây phải là sự di chuyển “tự nhiên” nếu có sự tác động của con người thì không được chấp nhận. Trong trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định được vật nuôi đó không thuộc sở hữu của mình, thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng kể từ ngày thông báo công khai mà không đến nhận thì vật nuôi dưới nước thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Vấn đề này cũng đã được quy định trong các Bộ luật trước đây: chim bồ câu đến chuồng nào và cá vào vùng nuôi cá nào thì người chủ chuồng và chủ ao hay vùng ấy có quyền sở hữu miễn là không dùng kế để nhử đến (Điều 479 Dân luật Bắc kỳ và Điều 494 Dân luật Trung kỳ) (Điều 244).

Mười hai là, xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

Người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó (Điều 247).

3.1.3. Quyền sở hữu được xác lập thông qua việc chuyển giao theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

Trong một số trường hợp quyền sở hữu còn được xác lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền như bản án chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn có hiệu lực pháp luật, quyết định phân nhà ở, quyết định hoá giá nhà ở,... (Điều 246)

3.1.4. Những căn cứ khác xác lập quyền sở hữu

Dựa trên ba căn cứ trên, trong một số trường hợp quyền sở hữu được xác lập có thể thuộc một trong các căn cứ trên, chẳng hạn do được thừa kế hoặc do được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản,... bao gồm một số khả năng khác nhau dẫn đến việc xác lập quyền sở hữu. Ví dụ như thừa kế tài sản theo di chúc (chính là ý chí của chủ sở hữu tài sản), ngược lại thừa kế theo pháp luật (căn cứ vào các qui định của pháp luật để Toà án quyết định ai được hưởng bao nhiêu khi có tranh chấp).

3.2. Những căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Bộ luật dân sự cũng qui định những căn cứ chấm dứt quyền sở hữu. Về nguyên tắc, quyền sở hữu chấm dứt khi:

- *Một là*, chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác.
- *Hai là*, chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu.
- *Ba là*, chủ sở hữu hết quyền khởi kiện theo thời hiệu.
- *Bốn là*, tài sản bị tiêu hủy.

- *Năm là*, tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu; tài sản bị bán đấu giá để thanh toán các nghĩa vụ dân sự.

Đối với từng loại tài sản khác nhau thì thời điểm chấm dứt quyền sở hữu phụ thuộc vào loại tài sản và thủ tục chuyển giao các loại tài sản đó; động sản, bất động sản, tài sản có đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu.

4. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU

4.1. Khái niệm và đặc điểm

4.1.1. Khái niệm

Bảo vệ quyền sở hữu là việc Nhà nước và chủ sở hữu dùng những phương thức pháp lý để bảo vệ quyền của chủ sở hữu khi quyền này bị xâm phạm. Quyền sở hữu được nhiều ngành luật bảo vệ, chủ yếu là pháp luật hình sự và pháp luật dân sự.

Bảo vệ quyền sở hữu bằng pháp luật hình sự được thể hiện trong các qui định của Bộ luật hình sự. Trước đây, Bộ luật hình sự 1985 coi những xâm phạm sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể là nghiêm trọng hơn so với sở hữu cá nhân. Hiện nay, Bộ luật hình sự 1999 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2000) phản ánh cách nhìn nhận mới của Nhà nước ta về vấn đề sở hữu. Từ hai chương riêng biệt qui định hai loại tội là xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và tội xâm phạm sở hữu công dân trong Bộ luật hình sự 1985 nay nhập thành một chương chung là các tội xâm phạm sở hữu trong Bộ luật hình sự 1999 (tại Chương XIV bao gồm 13 tội danh, từ Điều 133 đến Điều 145). Qui định này bao quát tất cả các hình thức sở hữu đã được nhà nước ta thừa nhận thể hiện yêu cầu bảo vệ về mặt hình sự theo nguyên tắc các thành phần kinh tế hoàn toàn bình đẳng với nhau, phù hợp với chính sách kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Bảo vệ quyền sở hữu bằng pháp luật dân sự được thể hiện ở chỗ chủ sở hữu có thể tự mình bảo vệ hoặc thông qua Toà án, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

4.1.2. Đặc điểm

Một là, phương thức bảo vệ quyền sở hữu trong luật dân sự được áp dụng một cách rộng rãi hơn so với các ngành luật khác.

Hai là, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tự mình chủ động, yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Ba là, tạo khả năng khắc phục những thiệt hại vật chất cho chủ sở hữu nhằm khôi phục lại những lợi ích vật chất giống như thời điểm chưa bị xâm phạm.

4.2. Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu

4.2.1. Quyền đòi lại tài sản

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, sử dụng hoặc được lợi tài sản không có căn cứ pháp luật trả lại, trừ trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 247 Bộ luật Dân sự (Điều 256).

Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được tài sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trong trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu (Điều 257).

Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa (Điều 258).

Quyền đòi lại tài sản đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Một là*, chủ thể có quyền đòi lại tài sản phải là chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó; đồng thời xuất trình được các chứng cứ chứng minh.

- *Hai là*, chủ thể đang chiếm hữu tài sản đó là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật (trừ trường hợp người thứ ba ngay tình theo Điều 528).

- *Ba là*, tài sản đó đang còn và không bị hư hỏng. Trường hợp tài sản bị mất hoặc bị hư hỏng thì không thể đòi lại hoặc không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp.

4.2.2. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, chiếm hữu hợp pháp

Đối với những hành vi cản trở phải là hành vi trái pháp luật. Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền tự mình bảo vệ, ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp như: cản trở sản xuất kinh doanh, không cho bán nhà với giá thấp hơn, không cho khai thác lợi ích tài sản. Trong trường hợp người có hành vi vi phạm không chấm dứt thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác yêu cầu người đó chấm dứt hành vi vi phạm (Điều 259).

4.2.3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình bồi thường thiệt hại. Xác định các căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường, thiệt hại và mức bồi thường theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 (Điều 260).

5. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUYỀN SỞ HỮU

5.1. Khái niệm chung

Xét về mặt chủ thể thì chủ sở hữu có toàn quyền tự mình thực hiện mọi hành vi trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản một cách tự chủ. Sóng việc thực hiện các quyền pháp luật qui định, chủ sở hữu tài sản không thể tùy tiện làm ảnh hưởng đến lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, quyền lợi ích hợp pháp của người khác; đặc biệt là quyền sở hữu bất động sản của những chủ sở hữu liền kề. Bộ luật dân sự đã qui định một số nghĩa vụ và quyền của chủ sở hữu, của người sử dụng đất gọi là “những qui định khác về quyền sở hữu”. Vấn đề này cũng đã được các văn bản pháp luật trước đây qui định với khái niệm “quyền địa dịch” đó là những hạn chế mà một bất động sản phải giành (gọi là bất động sản

chịu địa dịch) để làm ích cho một bất động sản của người khác (gọi là bất động sản hưởng địa dịch), (xem Điều 602 Dân luật Bắc kỳ, viết tắt là DLB và Điều 629 Dân luật Trung kỳ, viết tắt là DLT). Địa dịch do địa thế tự nhiên hoặc do pháp luật qui định hoặc do chủ sở hữu tự với định với nhau.

Địa dịch do địa thế tự nhiên: chủ sở hữu những chỗ đất có địa thế thấp hơn thì phải chịu cho nước của những đất cao hơn tự nhiên chảy xuống (Điều 606 DLB và Điều 633 DLT).

Địa dịch do pháp luật qui định: địa dịch do pháp luật qui định là những địa dịch nhằm mang lại lợi ích cho người dân, qui định phạm vi của một chủ sở hữu có thể làm các việc trong nhà đất của mình, không xâm phạm đến quyền, lợi ích của các chủ sở hữu bên cạnh. Chẳng hạn: việc xây nhà không được để mưa từ mái nhà chảy xuống đất của người khác (Điều 612 DLB và Điều 691 DLT).

Địa dịch do các chủ sở hữu tự lập ra không được trái với trật tự chung.

Điều 637 Bộ luật dân sự Pháp quy định dịch quyền là một nghĩa vụ đối với một bất động sản tạo điều kiện thuận tiện cho việc sử dụng một bất động sản thuộc sở hữu người khác.

5.2. Các nghĩa vụ của chủ sở hữu

5.2.1. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc xảy ra tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của con người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích của nhà nước, của tập thể, quyền lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có một hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu tài sản không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu. Chủ sở hữu được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật (Điều 262).

5.2.2. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc bảo vệ môi trường

Khi sử dụng, bảo quản, từ bỏ tài sản của mình, chủ sở hữu phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại (Điều 263).

5.2.3. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc tôn trọng, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội

Khi thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình, chủ sở hữu phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền sở hữu để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 264).

5.2.4. Nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản

Trong thực tế cuộc sống thì mâu thuẫn giữa các chủ sở hữu bất động sản liền kề phát sinh rất nhiều do vi phạm nghĩa vụ tôn trọng ranh giới. Tình trạng này không chỉ xảy ra ở thành thị mà còn xảy ra ở các vùng nông thôn như xâm phạm không gian, lòng đất,... (Điều 265).

Ví dụ: trường hợp tranh chấp giữa ông An và bà Mai: Hai ông bà có hai mảnh vườn sát nhau. Vườn nhà ông An trồng mít, lúc những cây mít còn nhỏ thì chưa ảnh hưởng đến vườn hàng xóm, nhưng đến khi lớn rồi, cành các cây vươn sang vườn bà Mai nên không thể trồng được cây gì. Bà Mai yêu cầu ông An phải chặt bớt cành, đào hào ngăn rễ nhưng ông An không đồng ý vì cho rằng làm như vậy ảnh hưởng đến sự phát triển của cây, nếu muốn ngăn rễ mít thì bà Mai tự đào hào trên vườn nhà mình.

Ông An xử sự như vậy có phù hợp với pháp luật không?

Bộ luật dân sự đã quy định nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản, cơ sở để xác định ranh giới theo hai phương thức:

- Một là, ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hai là, ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc ranh giới đã tồn tại trên ba mươi năm mà không có tranh chấp.

Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với qui hoạch xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác. Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm việc khác trong khuôn viên đất thuộc sở hữu của mình theo ranh giới đã được xác định, không được để rễ, cành cây vượt quá ranh giới, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5.2.5. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng

Trong cuộc sống hiện nay việc vi phạm nghĩa vụ quy tắc xây dựng xảy ra phổ biến, tình trạng này do nhiều nguyên nhân khác nhau, song chủ yếu do diện tích nhà ở quá chật hẹp nên phải coi nơi diện tích nhà ở và ý thức pháp luật còn hạn chế. Để giải quyết vấn đề này pháp luật quy định: Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu công trình phải tuân theo pháp luật về xây dựng bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bất động sản liền kề xung quanh.

Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu công trình phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.

Khi có nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình xây dựng, ảnh hưởng đến bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu công trình phải cho ngừng ngay việc xây dựng, sửa chữa hoặc dỡ bỏ theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh (Điều 267).

Trong trường hợp việc xây dựng, sửa chữa ảnh hưởng đến tài sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề thì có quyền yêu cầu bên kia dừng việc xây dựng hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã, đội quy tắc đô thị cấp huyện giải quyết; nếu việc xây dựng, sửa chữa gây thiệt hại (nứt tường nhà, lún nền...) thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân, yêu cầu bồi thường thiệt hại.

5.2.6. Nghĩa vụ đảm bảo an toàn đối với công trình xây dựng liền kề

Bộ luật dân sự quy định về nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu: chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nhưng không được làm hư hại và ảnh hưởng đến lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, lợi ích hợp pháp của người khác.

Trong trường hợp công trình có nguy cơ đe dọa sự an toàn bất động sản liền kề xung quanh thì chủ công trình phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, nếu gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề thì phải bồi thường thiệt hại (Điều 268).

5.2.7. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa

Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề (Điều 269).

5.2.8. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải

Chủ sở hữu nhà phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi công cộng làm ô nhiễm môi trường (Điều 270).

5.3. Quyền sở hữu đối với mốc giới ngăn cách các bất động sản

5.3.1. Chủ sở hữu bất động sản liền kề được xây dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình được xác định là sở hữu riêng của người đó

Cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn, trồng cây trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản, mốc giới này được xác định là sở hữu chung của hai bên.

Đối với mốc giới chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và tự bỏ các chi phí và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới đó được xác định là sở hữu chung của cả hai bên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5.3.2. Đối với mốc giới là tường nhà chung

Đối với mốc giới là tường nhà chung thì chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trong trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

5.3.3. Quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản liền kề

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

5.3.4. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề

Trong trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp, thoát nước buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy. Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Trong trường hợp nước tự nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua thì người sử dụng lối cấp, thoát nước không phải bồi thường thiệt hại.

5.3.5. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác

Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho

mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

5.3.6. Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề

Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có lối đi ra, có quyền yêu cầu một trong những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi ra đến đường công cộng; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó. Người được dành lối đi phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản liền kề, nếu không có thỏa thuận khác.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

Trong trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong thuận tiện và hợp lý mà không có đền bù (Điều 275).

5.4. Những qui định về quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề

5.4.1. Hạn chế quyền trở cửa

Chủ sở hữu nhà chỉ được trở cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng. Mái che trên cửa ra vào, cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên (Điều 271).

5.4.2. Quyền yêu cầu sửa chữa, phá dỡ bất động sản liền kề

Trong trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề hoặc nơi sinh hoạt công cộng thì chủ sở hữu phải chặt cây, sửa chữa hoặc phá dỡ công trình xây dựng đó.

Chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ phải chặt cây, phá dỡ; nếu người đó không chặt cây, phá dỡ thì chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu (Điều 272).

5.4.3. Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề

Chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất có quyền sử dụng bất động sản liền kề thuộc sở hữu của người khác để bảo đảm các nhu cầu của mình về lối đi, cấp, thoát nước, cấp khí ga, đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý, nhưng phải đền bù nếu không có thỏa thuận khác.

Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề được xác lập theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đã được xác lập cho chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất thì người được chuyển giao nhà, quyền sử dụng đất cũng được hưởng quyền đó.

Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề chấm dứt trong các trường hợp bất động sản liền kề với bất động sản của chủ sở hữu đang thực hiện quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đó nhập làm một; chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng hạn chế bất động sản liền kề (Điều 273).

6. CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

6.1. Sở hữu nhà nước

Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước.

- Thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang.

Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang có quyền quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.

- Thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có quyền quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.

- Quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước

Trong trường hợp pháp luật có quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản và tài nguyên khác thuộc hình thức sở hữu nhà nước và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước mà chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.

6.2. Sở hữu tập thể

Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, thu nhập hợp pháp do sản xuất, kinh doanh, được Nhà nước hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tập thể đó.

Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể được pháp luật quy định như sau:

Việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể phải tuân theo pháp luật, phù hợp với điều lệ của tập thể đó, bảo đảm sự phát triển ổn định của sở hữu tập thể.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể được giao cho các thành viên khai thác công dụng bằng sức lao động của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế chung và lợi ích, nhu cầu của các thành viên. Thành viên của tập thể có quyền được ưu tiên mua, thuê, thuê khoán tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể.

6.3. Sở hữu tư nhân

Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân bao gồm thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân là tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân. Tài sản hợp pháp thuộc hình thức sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

Cá nhân không được sở hữu đối với tài sản mà pháp luật quy định không thể thuộc hình thức sở hữu sở hữu tư nhân.

Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

6.4. Sở hữu chung

6.4.1. Khái niệm

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung.

Quyền sở hữu chung được xác lập theo thỏa thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.

6.4.2. Các loại sở hữu chung

Một là, sở hữu chung theo phần. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Hai là, sở hữu chung hợp nhất. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung. Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Ba là, sở hữu chung hỗn hợp. Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.

Tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các

nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp phải tuân theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật dân sự 2005 và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.

Bốn là, sở hữu chung của vợ chồng. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người, vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng cùng bàn bạc, thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

Năm là, sở hữu chung của cộng đồng. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng.

Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất.

6.4.3. Chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung

Thứ nhất, chiếm hữu tài sản chung. Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Thứ hai, sử dụng tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận

khác hoặc pháp luật có quy định khác. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu không có thỏa thuận khác.

Thứ ba, định đoạt tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Trong thời hạn ba tháng đối với tài sản chung là bất động sản, một tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo về việc bán và các điều kiện bán mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác. Trong trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

Thứ tư, chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung. Trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thỏa thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.

Trong trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản

riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Thứ năm, sở hữu chung trong nhà chung cư. Phần diện tích, trang thiết bị dùng chung trong nhà chung cư thuộc sở hữu chung của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không thể phân chia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự thỏa thuận của tất cả các chủ sở hữu. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng phần diện tích và thiết bị chung. Trong trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền sử dụng diện tích mặt đất của nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

Sở hữu chung chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- *Một là*, tài sản chung đã được chia;
- *Hai là*, một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung;
- *Ba là*, tài sản chung không còn.

6.5. Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là sở hữu của tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bao gồm:

- *Một là*, tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng cho chung và từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước đã chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức đó.

- Hai là, tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để quản lý và sử dụng thì không thuộc sở hữu của tổ chức đó.

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động được quy định trong điều lệ.

6.6. Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên được quy định trong điều lệ.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp bao gồm tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đó.

Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động được quy định trong điều lệ.

Chương 4

QUYỀN THỪA KẾ

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỪA KẾ

1.1. Khái niệm quyền thừa kế

Quyền thừa kế được hiểu là một chế định pháp luật dân sự (chế định thừa kế) bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định về thừa kế, về việc bảo vệ và điều chỉnh, chuyển tài sản của người đã chết cho những người còn sống.

Theo cuốn danh từ Pháp luật lược giải “thừa kế là người được hưởng theo luật pháp các quyền lợi và nghĩa vụ của một người chết. Muốn được thừa hưởng di sản phải có ba điều kiện: (1) Phải còn sống khi khai phát di sản, (2) không bị tuyên cáo bất xứng, (3) không bị truất quyền thừa hưởng”⁸.

Quyền thừa kế của cá nhân là quyền dân sự được pháp luật ghi nhận bao gồm quyền hưởng thừa kế và quyền để lại thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Như vậy, quyền thừa kế của cá nhân là quyền để lại tài sản của mình theo di chúc hoặc cho những người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Pháp luật quy định mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác, trên cơ sở tôn trọng quyền sở hữu tài sản của cá nhân đối với thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng,... Mọi cá nhân đều có quyền để lại tài sản thuộc sở hữu của mình thông qua việc lập di chúc hoặc để lại thừa kế cho những người thừa kế theo pháp luật. Bên cạnh quyền để lại tài sản theo pháp luật cũng quy định bình đẳng về quyền thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Quy định của pháp luật dân sự nhằm xóa bỏ những tàn tích lạc hậu do xã hội phong kiến để lại (bất bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế, trong việc để lại di sản), đảm bảo quyền thừa kế được thực hiện trên thực tế, củng cố và phát triển tình đoàn kết thương yêu trong nội bộ gia đình.

⁸. Danh từ pháp luật lược giải- Trần Thúc Linh. Nhà sách Khai trí, tr.542.

1.2. Thời điểm mở thừa kế

Khoản 1 Điều 633 quy định thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật dân sự 2005.

Như vậy, thời điểm mở thừa kế là thời điểm cá nhân có tài sản thuộc sở hữu của mình chết. Đối với trường hợp một người Tòa án bị tuyên bố là đã chết thì thời điểm mở thừa kế được xác định theo ngày chết của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được ghi trong bản án (như ngày xảy ra các sự kiện động đất, tai nạn máy bay,...) nếu không xác định được ngày đó thì ngày mà quyết định của Tòa án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật là ngày người đó chết.

Trong thực tế, nhiều trường hợp những người được hưởng di sản thừa kế của nhau (cha - con, vợ - chồng,...) mà chết cùng một thời điểm hoặc coi là chết cùng một thời điểm thì pháp luật quy định trong trường hợp những người được hưởng thừa kế di sản của nhau mà chết cùng một thời điểm hoặc được coi chết cùng một thời điểm không xác định được người nào chết trước, chết sau thì những người đó không được hưởng di sản thừa kế của nhau, phần di sản của người nào sẽ do những người thừa kế của người đó hưởng.

Ví dụ: ông A và bà B là vợ chồng hợp pháp có 3 người con chung là C, D và E; cha mẹ đẻ của ông A là K và H đang còn sống, cha mẹ đẻ của bà B đã chết. Ông A và bà B chết trong tai nạn giao thông (chết cùng thời điểm) nên không được hưởng di sản của nhau. Do vậy, phần di sản của ông A do cha mẹ đẻ và 3 người con hưởng (5 suất), phần di sản của bà B do 3 người con hưởng (3 suất), nếu ông bà không có di chúc.

Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng:

Một là, xác định di sản thừa kế bao gồm những gì, tránh trường hợp phân tán di sản.

Hai là, xác định người thừa kế, bởi vì pháp luật quy định cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước thời điểm này; tổ chức

phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Thủ tục xác định thời điểm mở thừa kế dựa trên giấy chứng tử của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật xác định một người là đã chết.

1.3. Di sản thừa kế

Bộ luật dân sự 2005, tại Điều 634 quy định di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

1.3.1. Tài sản riêng của người chết

Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất, không hạn chế về số lượng và giá trị (trừ những tài sản pháp luật quy định không thể thuộc sở hữu tư nhân). Đối với tài sản riêng của vợ hoặc chồng được xác định căn cứ vào các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; đồ dùng tư trang cá nhân mà người đó không nhập vào tài sản chung của vợ chồng (xem Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

1.3.2. Phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác

- Trong trường hợp nhiều người được thừa kế, được tặng cho một tài sản hay nhiều người cùng nhau góp vốn để cùng sản xuất kinh doanh,... được xác định là sở hữu chung đối với tài sản. Khi một người trong các chủ sở hữu đó đối với tài sản chung này chết, thì phần tài sản của người đó trong tài sản chung này được coi là di sản thừa kế. Việc xác định phần của người chết trong tài sản chung với người khác dựa vào tỉ lệ phần trăm góp vốn, vào sự thỏa thuận giữa các chủ thể,... cũng như hoa lợi, lợi tức thu được từ việc khai thác công dụng tài sản.

- Đối với tài sản chung hợp nhất của vợ chồng thì không phân định được phần cụ thể giữa vợ và chồng. Trong trường hợp một bên chết trước thì việc phân chia tài sản chung căn cứ vào các quy định của pháp luật

hôn nhân và gia đình. Tài sản chung của vợ chồng được xác định dựa vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000. Pháp luật quy định vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung. Do vậy, về nguyên tắc khi một bên vợ hoặc chồng chết trước thì một nửa tài sản sẽ được xác định là di sản để chia theo pháp luật về thừa kế (trừ trường hợp xác định được công sức đóng góp của vợ hoặc chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung của vợ chồng).

- Đối với tài sản chung giữa cha mẹ và các con tùy thuộc vào sự đóng góp cụ thể của các thành viên để xác định.

Đối với các quyền tài sản do người chết để lại, Bộ luật dân sự quy định những người thừa kế có các quyền tài sản do người chết để lại kể từ thời điểm mở thừa kế.

Quyền tài sản do người chết để lại đó là các quyền dân sự phát sinh từ quan hệ hợp đồng dân sự hoặc được bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng mà trước thời điểm mở thừa kế họ đã tham gia vào quan hệ này như quyền đòi nợ theo hợp đồng vay tài sản, quyền yêu cầu bồi thường,... Đối với những quyền tài sản mà gắn liền với nhân thân của người chết chấm dứt kể từ thời điểm mở thừa kế (tiền được cấp dưỡng, được trợ cấp).

Bên cạnh việc hưởng quyền tài sản pháp luật quy định người hưởng thừa kế có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản như nghĩa vụ trả nợ, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại,... Trong trường hợp di sản chưa chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế. Nếu di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận.

1.4. Người thừa kế

Đối với người thừa kế theo pháp luật là cá nhân được hưởng thừa kế theo hàng thừa kế quy định tại Điều 676 hoặc thừa kế thế vị theo Điều 677 Bộ luật dân sự 2005. Người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Người thừa kế phải đảm bảo điều kiện sau:

Đối với người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở

thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

Đối với người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, nghĩa là chưa bị giải thể, phá sản,... theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp cơ quan, tổ chức còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế nhưng đến khi chia di sản đã bị giải thể, phá sản thì có được hưởng thừa kế hay không? Di sản được chia theo pháp luật hay thuộc về Nhà nước? Điều 644 quy định trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.

1.5. Người quản lý di sản thừa kế

Người quản lý di sản thừa kế là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra. Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Người quản lý di sản có nghĩa vụ bảo quản di sản, không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng những hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản.

1.6. Những người thừa kế không có quyền hưởng di sản

Khoản 1 Điều 643 của Bộ luật dân sự 2005 quy định những trường hợp những người thừa kế không có quyền hưởng di sản nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

1.6.1. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó

Những người thực hiện hành vi do lỗi cố ý và bị Tòa án kết án bằng

bản án có hiệu lực pháp luật về một trong các tội tương ứng được quy định trong Bộ luật hình sự tương ứng. Có thể liệt kê một số tội trong Bộ luật hình sự năm 1999 như: Tội giết người, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe cho người khác (Điều 104), Tội hành hạ người khác (Điều 110), Tội hiếp dâm, hiếp dâm trẻ em (Điều 111, 112), Tội cưỡng dâm (Điều 113), Tội làm nhục, Tội vu khống (Điều 121, 122), Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151).

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm:

- Khách thể: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm,...
- Người bị xâm phạm là người để lại di sản.
- Mục đích: không phải là điều kiện bắt buộc.

Căn cứ để xác định một người bị kết án nếu đã chấp hành xong hình phạt tù dựa vào quy định của pháp luật về xóa án tích.

1.6.2. Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản

Việc xác định nghĩa vụ này dựa vào các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 giữa những người có quan hệ thân thuộc trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng như cha mẹ - con, ông bà - cháu, anh chị em ruột,... sống chung với nhau có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau theo quy định tại các Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 47 và Điều 48. Trong trường hợp không sống chung với nhau thì có nghĩa vụ cấp dưỡng bằng việc đóng góp một khoản tiền hoặc hiện vật theo định kỳ để nuôi dưỡng những người có quan hệ thân thích theo quy định tại chương VI của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000.

Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng được hiểu người có nghĩa vụ có khả năng kinh tế để thực hiện nhưng cố tình trốn tránh hoặc không thực hiện làm cho người để lại thừa kế lâm vào tình trạng khốn khổ hoặc nguy hiểm đến tính mạng. Thời gian vi phạm nghĩa vụ này là bao lâu, xảy ra khi nào thì chưa có hướng dẫn chi tiết, tuy nhiên theo Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 hướng dẫn áp dụng một số quy

định của Pháp lệnh Thừa kế (đã hết hiệu lực pháp luật) thì: “Khoảng thời gian 3 năm trước khi người để lại di sản chết, nếu có khả năng thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không thực hiện làm cho người cần được nuôi dưỡng lâm vào tình trạng khổ sở hoặc nguy hiểm đến tính mạng”.

1.6.3. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng

Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm:

- Khách thể: tính mạng (tội giết người).
- Người bị xâm phạm là người thừa kế khác.
- Mục đích: là điều kiện bắt buộc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản mà người thừa kế khác có quyền hưởng.

Ví dụ: ông A có hai người con là B (con nuôi) và K (con đẻ), nhưng người con nuôi chăm chỉ và thường xuyên chăm sóc ông A khi ốm đau, bệnh tật. Ông A đã lập di chúc hợp pháp cho B được hưởng 2/3 di sản sau khi chết, cho K được hưởng 1/3 di sản. Vì vậy K đã thực hiện hành vi giết B để ngăn chặn việc hưởng di sản của B và để mình sẽ được hưởng toàn bộ. K bị Tòa án kết án về hành vi giết người (chưa đạt) nhằm hưởng một phần di sản nên không có quyền hưởng di sản. Như vậy trong trường hợp này phải chứng minh được mục đích của hành vi trái pháp luật nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

1.6.4. Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép, ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc, giả mạo, sửa chữa di chúc, thay di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản

Đối với trường hợp này người có hành vi vi phạm phải có mục đích vụ lợi nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản. Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc xác định vụ lợi có thể trực tiếp hay gián tiếp để quyết định không cho người đó hưởng di sản.

Ví dụ: Ông A lập di chúc để lại cho hai người con là Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Thanh Thúy, mỗi người con được hưởng ½ di sản. Nếu anh H sửa di chúc cho mình hưởng thừa kế toàn bộ thì rất dễ dàng xác định nhằm hưởng một phần di sản trái với ý chí của người lập di chúc, nhưng H lại sửa “Nguyễn Thị Thanh Thúy” em gái mình trong di chúc thành “Nguyễn Thị Thanh Thúy” em vợ của mình thì vẫn xác định có mục đích vụ lợi (gián tiếp).

Những người có hành vi quy định theo khoản 1 Điều 643 không có quyền hưởng di sản theo pháp luật cũng như theo di chúc đã lập trước khi có hành vi đó. Trong các trường hợp trên thì vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc (khoản 2 Điều 643 Bộ luật dân sự 2005). Tuy nhiên, khi cho hưởng cần xem xét:

Một là, người để lại di sản đã biết được những hành vi trên nhưng đã tha thứ cho họ bằng việc lập di chúc cho hưởng sau khi có các hành vi trên.

Hai là, thời điểm thể hiện ý chí của người để lại di sản xảy ra sau khi có các hành vi thuộc các trường hợp trên.

2. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

2.1. Khái niệm và những trường hợp thừa kế theo pháp luật

Điều 674 Bộ luật dân sự 2005 quy định thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- *Một là*, không có di chúc, nghĩa là người có tài sản không định đoạt bằng việc lập di chúc.

- *Hai là*, di chúc không hợp pháp, trong trường hợp này người có tài sản có lập di chúc nhưng di chúc vi phạm các điều kiện có hiệu lực do pháp luật quy định như thiếu sự tự nguyện (bị cưỡng ép, đe dọa), nội dung trái pháp luật hoặc không đủ tư cách chủ thể,...

- *Ba là*, những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Ví dụ: Ông A có hai người con là C và D (anh D có vợ là M và hai người con là K và H). năm 1995 ông A lập di chúc hợp pháp cho hai người con mỗi người hưởng 1/2 di sản. Năm 1999 ông A chết, nhưng anh D đã chết vào năm 1997. Khi tranh chấp thì di sản của ông A là 120 triệu đồng, còn anh D không có tài sản gì đáng kể. Trong trường hợp này anh D chết trước ông A nên phần di sản lập cho anh D hưởng không phát sinh hiệu lực nữa và được chia theo pháp luật cho những người thừa kế của ông A.

- Bốn là, những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.

Khi có một trong bốn trường hợp nêu trên thì có thể là toàn bộ di sản hoặc một phần di sản được chia theo pháp luật. *Chẳng hạn ông A lập di chúc hợp pháp cho ba người con và là C, D và E mỗi người được hưởng 1/3 di sản. Trong trường hợp này anh C không có quyền hưởng di sản nên 1/3 di sản được chia theo pháp luật.*

2.2. Diện và hàng thừa kế

2.2.1. Diện thừa kế

Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng di sản được xác định trên ba cơ sở quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người để lại thừa kế và người thừa kế.

2.2.2. Hàng thừa kế

Trên cơ sở diện thừa kế, Bộ luật dân sự 2005 chia thành ba hàng thừa kế theo Điều 676 như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

- Hàng thừa kế thứ hai bao gồm ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh chị em ruột của người chết, cháu ruột của người chết mà người chết là ông bà nội, ngoại.

- Hàng thừa kế thứ ba bao gồm cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; cháu ruột của người chết mà người chết là chú, bác, cô, dì, cậu (ruột), chắt ruột của người chết mà

người chết là các cụ nội, ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản ngang nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu hàng thừa kế trước đó không còn ai do đã chết, do không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản.

Khi xác định hàng thừa kế cần lưu ý một số điểm sau đây:

a. Những người thừa kế hàng thứ nhất

- *Thứ nhất*, người thừa kế là vợ, chồng. Quyền thừa kế tài sản vợ chồng được quy định tại Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình 2000. Vợ chồng được thừa kế của nhau được xác định trên cơ sở sau:

+ *Một là*, dựa trên cơ sở kết hôn hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận làm phát sinh quan hệ vợ chồng. (Điều 5, 6, 7 và 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 và Điều 9, 10, và 11 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

+ *Hai là*, đối với trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn thì áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp ngày 03.01.2001, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 và Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 để xác định những trường hợp được hưởng thừa kế.

+ *Ba là*, trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 vẫn có quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

+ *Bốn là*, trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nếu một bên chết trước thì người còn sống vẫn hưởng di sản thừa kế (khoản 2 Điều 683).

+ *Năm là*, người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được hưởng di sản của người chết.

Ngoài ra, khi giải quyết cần xem xét những trường hợp do hoàn cảnh lịch sử nên còn có những trường hợp nhiều vợ, nhiều chồng trước

ngày 13 tháng 01 năm 1960 ở miền Bắc (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật quy định cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác được quy định tại Điều 3 và Điều 5) và trước ngày 25 tháng 3 năm 1977 vì ở miền Nam (bởi vì từ ngày 25 tháng 03 năm 1977 theo Nghị quyết 76 của Quốc hội công bố danh mục pháp luật thống nhất trong cả nước trong đó Luật Hôn nhân và gia đình 1959 được áp dụng ở miền Nam). Trường hợp đã có vợ, chồng ở miền Nam nhưng sau khi tập kết ra miền Bắc lại lấy vợ, chồng khác thì áp dụng Thông tư 60/TATC ngày 22 tháng 02 năm 1978 để giải quyết.

- *Thứ hai*, người thừa kế là con (con đẻ, con nuôi). Đối với con đẻ bao gồm con trong giá thú và con ngoài giá thú của người chết.

Đối với con nuôi pháp luật quy định: “Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và được thừa kế theo Điều 676 và Điều 677 của Luật này”. Quy định này được hiểu như sau:

- Về phía gia đình cha nuôi, mẹ nuôi thì con nuôi chỉ có quan hệ thừa kế với cha nuôi, mẹ nuôi và không có quan hệ thừa kế với cha, mẹ và con đẻ của người nuôi; đồng thời cha đẻ, mẹ đẻ của người nuôi con nuôi cũng không được thừa kế của người mà con đẻ mình nhận làm con nuôi. Do vậy, con nuôi không đương nhiên thành cháu cha mẹ đẻ người nuôi hoặc anh chị em ruột của con đẻ người đã nuôi mình.

- Trong trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi mà kết hôn với người khác thì người con nuôi không đương nhiên trở thành con nuôi người đó nên không có quan hệ thừa kế với nhau.

- Về phía cha mẹ đẻ của mình thì người làm con nuôi người khác vẫn được thừa kế theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 Bộ luật dân sự 2005.

b. Những người thừa kế hàng thứ hai

- *Thứ nhất*, người thừa kế là anh chị em ruột. Anh chị em ruột bao gồm anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Do vậy, một người mẹ sinh ra bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh chị em ruột của nhau không phụ thuộc vào việc các người con đó cùng cha hay khác cha. Một người cha sinh ra bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh chị em ruột của nhau không phụ thuộc vào việc những người con đó cùng mẹ hay khác mẹ.

Những trường hợp sau không phải là anh chị em ruột:

+ Con riêng của vợ và con riêng của chồng.

+ Con nuôi của một người và con đẻ của người đó.

- *Thứ hai*, người thừa kế là cháu cần phân biệt trường hợp cháu được thừa kế thế vị và cháu được thừa kế ở hàng thứ hai.

Ví dụ: Ông A có anh B là con trai. Ông A chết để lại di sản là 600 triệu đồng nhưng không có di chúc. Di sản của ông A được chia theo pháp luật nhưng hàng thừa kế thứ nhất chỉ có B lại không có quyền hưởng di sản do vi phạm khoản 1 điều 643.

Hàng thừa kế thứ hai gồm cháu H (cháu nội của ông A) và K, T (em ruột của ông A) được hưởng thừa kế theo pháp luật, nếu đủ các điều kiện thừa kế khác.

Nếu B chết trước hoặc chết cùng thời điểm với ông A, cháu H được thừa kế thế vị, nếu đủ các điều kiện thừa kế khác.

c. Những người thừa kế hàng thứ ba

Người thừa kế là bác, chú, cậu, cô, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác, chú, cậu, cô, dì ruột được hiểu như sau: anh, chị, em ruột của cha mẹ là hàng thừa kế thứ ba của cháu và cháu là hàng thừa kế thứ ba của anh chị em ruột cha mẹ mình.

2.2.3. Quan hệ thừa kế giữa con riêng của vợ (của chồng) với bố dượng hoặc mẹ kế

Điều 679 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Con riêng và bố dượng mẹ kế có quan hệ nuôi dưỡng chăm sóc nhau như cha con mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này”. Như vậy, con riêng với bố dượng mẹ kế về nguyên tắc không được thừa kế di sản của nhau vì giữa họ hoàn toàn không có quan hệ huyết thống với nhau, nhưng trong một số trường hợp họ vẫn được thừa kế của nhau với tư cách là hàng thừa kế thứ nhất nếu đảm bảo điều kiện có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau,... Việc xác định cần dựa vào các yếu tố:

- *Một là*, hành vi nuôi dưỡng: chu cấp cho cuộc sống, ăn, mặc, học hành.

- Hai là, hành vi chăm sóc, thái độ ứng xử như cha con, mẹ con.
- Ba là, thời gian chung sống, sống chung hay riêng,...

2.3. Thừa kế thế vị

Điều 739 Bộ luật dân sự Pháp quy định “thế vị là một giả định của luật mà hiệu quả là đưa những người thế vào vị trí, vào bậc và hưởng các quyền của người bị thay thế”⁹.

Điều 677 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước người để lại di sản, thì chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống”.

Ví dụ: ông A có ba người con là C, D, và E. Năm 1981 anh C kết hôn với chị M sinh được hai con là K và H. Năm 1994 anh C bị tai nạn chết. Năm 2000 ông A chết sau đó những người thừa kế yêu cầu chia ngôi nhà ông A trị giá 180 triệu đồng.

Trong trường hợp này, vào thời điểm mở thừa kế có hai người con là D và E còn sống, còn vợ ông A và anh C đã chết trước ông A, do vậy hai con của anh C được thừa kế thế vị theo Điều 677 của Bộ luật dân sự 2005 như sau:

Di sản của ông A được chia làm ba phần, trong đó D được hưởng 60 triệu, E hưởng 60 triệu, K và H hưởng thừa kế thế vị (K hưởng 30 triệu, H hưởng 30 triệu) phần di sản mà C được hưởng nếu còn sống.

Thừa kế thế vị theo quy định của pháp luật phải đảm bảo các dấu hiệu sau:

- Một là, dấu hiệu thời gian là phải chết trước hoặc chết cùng thời điểm. Nhận biết dấu hiệu này để không nhầm lẫn với trường hợp vào thời điểm mở thừa kế vẫn còn sống nhưng đến thời điểm chia di sản họ đã chết.

⁹ . Nhà Pháp luật Việt –Pháp, Bộ Luật dân sự Pháp. Nxb Chính trị Quốc gia, năm 1998, tr.208.

- Hai là, mối quan hệ giữa những người thừa kế: trong mỗi quan hệ giữa ông bà (nội ngoại) và cháu (nội ngoại); giữa các cụ (nội ngoại) và cháu (nội ngoại).

Trường hợp một người nhận con nuôi, thì người con nuôi đó có phải là cháu (nội ngoại) của cha mẹ người nhận nuôi không? Theo Mục 4, điểm d Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế quy định: “Con nuôi không đương nhiên trở thành cháu của cha mẹ người nuôi dưỡng và cũng không đương nhiên trở thành anh, chị, em của con đẻ người nuôi”. Tương tự một người nhận nuôi con nuôi, sau đó người con nuôi đó kết hôn và sinh ra người con đẻ thì có đương nhiên trở thành cháu (nội ngoại) hay không? Chẳng hạn, ông A nhận B làm con nuôi, B kết hôn với chị C và sinh được cháu H. Theo điểm b, Mục 5 của Nghị quyết 02/HĐTP quy định: “Trong trường hợp con nuôi chết trước cha nuôi, mẹ nuôi, thì con của người con nuôi (tức cháu của cha nuôi, mẹ nuôi) được hưởng phần di sản mà đáng lẽ cha mẹ của cháu được hưởng nếu cha mẹ của cháu còn sống vào thời điểm mở thừa kế”. Như vậy, theo cách hiểu này, cháu H đương nhiên trở thành cháu (nội ngoại) của ông A ¹⁰.

- Đặc điểm:

+ Thừa kế thế vị chỉ phát sinh trong trường hợp di sản được chia theo pháp luật.

+ Cháu phải còn sống vào thời điểm ông bà chết, cháu phải còn sống vào thời điểm cụ chết hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm ông bà (hoặc cụ chết) nhưng đã thành thai trước thời điểm đó cũng được thừa kế thế vị; đồng thời phải đủ điều kiện khác do pháp luật quy định.

+ Nếu có nhiều người thừa kế thế vị nhưng chỉ được hưởng phần di sản mà cha mẹ được hưởng nếu còn sống.

¹⁰. Theo ý kiến riêng của tác giả, cách hiểu này chưa phù hợp vì thực chất cháu H là cháu (nội ngoại) của cha mẹ đẻ anh B (chẳng hạn như ông A'). Do đó, trong trường hợp được thừa kế thế vị là ngoại lệ chứ không phải mối quan hệ giữa ông bà (nội ngoại) và cháu (nội ngoại) hoặc trường hợp cho hưởng thì nên quy định theo hướng “trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì con của người đó được.....”.

3. THỪA KẾ THEO DI CHỨC

3.1. Khái niệm thừa kế theo di chúc và các điều kiện có hiệu lực của di chúc

a. Khái niệm thừa kế theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Di chúc phải là sự thể hiện ý chí của cá nhân dưới những hình thức nhất định. Quyền tự do thể hiện ý chí của cá nhân hết sức quan trọng (ý chí đơn phương) mà không cần những người thừa kế có đồng ý hay không.

Mục đích là “nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”, nghĩa là thời điểm cá nhân lập di chúc thì di chúc đó chưa có hiệu lực pháp luật. Thời điểm di chúc có hiệu lực pháp luật là thời điểm mở thừa kế. Vào thời điểm mở thừa kế, người thừa kế theo di chúc chứng minh được người lập di chúc có tài sản khi còn sống thì được quyền thừa kế di sản đó.

Ví dụ, vào năm 2005, ông A lập di chúc cho anh B được hưởng toàn bộ di sản (di chúc được công chứng), vào thời điểm lập di chúc ông A có 100 triệu đồng. Năm 2012, ông A chết có di sản để lại là 100 triệu đồng, một ngôi nhà mua năm 2007 và 300 m² quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng năm 2009. Không thể lập luận rằng vào thời điểm ông A lập di chúc chưa có nhà và đất nên phần di sản này được chia theo pháp luật vì di chúc là sự thể hiện “ý chí” của cá nhân nên vào thời điểm lập di chúc không bắt buộc người lập di chúc phải chứng minh có tài sản gì thì mới được ghi vào di chúc, đồng thời khi ông A chết di chúc mới phát sinh hiệu lực pháp luật.

Thừa kế theo di chúc là việc để lại di sản và việc hưởng di sản theo ý chí của người chết được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói của người đó trước khi chết. Thừa kế theo di chúc là một trong hai hình thức thừa kế nhằm bảo đảm cho cá nhân trước khi chết định đoạt tài sản của mình theo ý muốn của người đó, tuy nhiên sự định đoạt đó chỉ hợp pháp khi đảm bảo các điều kiện luật định.

b. Các điều kiện có hiệu lực của di chúc

- Điều kiện thứ nhất, về chủ thể:

Người lập di chúc là cá nhân mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho những người khác sau khi chết với ý hoàn toàn tự nguyện. Người lập di chúc phải đảm bảo các điều kiện sau:

- *Một là*, người lập di chúc phải là cá nhân có tài sản thuộc sở hữu của mình; cơ quan, tổ chức không có quyền lập di chúc.

- *Hai là*, người lập di chúc phải là người đã thành niên (đủ 18 tuổi trở lên) không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (người từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi phải được cha mẹ đồng ý).

Do vậy, người mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình, người dưới 15 tuổi thì không có khả năng hoặc chưa đủ khả năng thể hiện ý chí trong việc định đoạt tài sản của mình bằng việc lập di chúc, pháp luật không cho phép những người này lập di chúc thông qua người đại diện theo pháp luật.

- Điều kiện thứ hai, người lập di chúc phải hoàn toàn tự nguyện:

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân khi còn sống, phải hoàn toàn tự nguyện nên người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc không bị lừa dối, bị đe dọa hay bị cưỡng ép.

Để đảm bảo điều kiện này, người lập di chúc phải viết và ký tên vào di chúc hoặc ký tên trước mặt người làm chứng, công chứng viên,...

- *Điều kiện thứ ba*, nội dung di chúc không trái pháp luật và đạo đức xã hội:

Để xác định nội dung di chúc có trái pháp luật hay không thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật. Ví dụ: ông A lập di chúc cho anh B được thừa kế quyền sở hữu 500 m² đất. Nội dung của di chúc trái pháp luật vì đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước nên các nhân, tổ chức được giao đất không được để lại thừa kế quyền sở hữu đất.

- *Điều kiện thứ tư*, hình thức của di chúc phải tuân theo quy định của pháp luật:

Hình thức của di chúc là sự biểu hiện ý chí của người để lại di sản

thừa kế ra bên ngoài thế giới khách quan, là sự chứa đựng nội dung di chúc theo một trình tự, kết cấu nhất định.

Bộ luật dân sự quy định di chúc phải được lập thành văn bản, nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

Thứ nhất, di chúc bằng văn bản bao gồm các hình thức sau:

- *Một là*, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng (Điều 655): Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Việc yêu cầu người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc để làm căn cứ xác định sự tự nguyện trong việc định đoạt tài sản.

- *Hai là*, di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 656): Được lập trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng.

Về thủ tục, người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng và hai người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và cùng ký vào bản di chúc. Điều 654 Bộ luật dân sự quy định những người sau đây không có quyền làm chứng:

- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc: Người được di tặng, người được giao nghĩa vụ, vợ chồng của người thừa kế theo di chúc...;

- Người chưa đủ 18 tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự (quy định này mâu thuẫn với Điều 21 vì người không có năng lực hành vi dân sự là chưa đủ sáu tuổi, cũng đồng thời chưa đủ mười tám tuổi nhưng lại bỏ sót người mất năng lực hành vi dân sự và người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo các Điều 22 và Điều 23 Bộ luật dân sự 2005).

- *Ba là*, di chúc có công chứng hoặc chứng thực (Điều 657):

Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa, hoặc cưỡng ép thì công chứng viên từ chối công chứng di chúc đó. Trường hợp người lập di chúc cho rằng mình vẫn minh mẫn thì tiến hành xác minh hoặc có giấy tờ chứng minh của cơ quan chuyên môn.

Trong trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.

- *Bốn là*, di chúc bằng văn bản của người bị hạn chế về thể chất (mù, lòa, câm điếc...) hoặc người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực. Quy định của pháp luật nhằm đảm bảo sự tự nguyện hoàn toàn của người lập di chúc vì người khuyết tật về thể chất hoặc không biết chữ có thể bị lừa dối nên sự tham gia của người làm chứng nhằm đảm bảo tốt hơn điều kiện này.

- *Năm là*, di chúc bằng văn bản của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý của cha mẹ người đó. Người ở độ tuổi này đã có khả năng nhận thức nhưng chưa đầy đủ nên cần sự giám sát của cha mẹ để đảm bảo sự tự nguyện thực sự.

Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ nó. Trong trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đó biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc.

Người có thẩm quyền không được công chứng, chứng thực di chúc nếu họ là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; người có cha, mẹ, vợ, chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật; người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc.

Tất cả các hình thức di chúc bằng văn bản trên đều phải đảm bảo các nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự 2005.

Thứ hai, di chúc bằng lời nói (Điều 651 và 652).

Di chúc miệng được lập trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác (tai nạn, rủi ro) mà không thể lập di chúc bằng văn bản. Sau ba tháng kể từ ngày di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng đương nhiên bị hủy bỏ.

Di chúc miệng coi là hợp pháp khi đảm bảo các điều kiện sau:

- *Một là*, phải là sự thể hiện ý chí cuối cùng của người để lại di sản trước mặt ít nhất hai người làm chứng.

- *Hai là*, hai người làm chứng ngay sau đó ghi chép lại nội dung và ký tên hoặc điểm chỉ vào bản ghi nội dung đó.

- *Ba là*, người làm chứng không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự 2005.

Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày di chúc miệng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

3.2. Quyền của người lập di chúc

Khi cá nhân lập di chúc để lại tài sản của mình cho người khác chính là người đó đang thực hiện quyền định đoạt của mình đối với tài sản. Pháp luật quy định người lập di chúc có các quyền cụ thể sau đây:

a. Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế

Người lập di chúc có quyền để lại di sản cho bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào. Người nhận di sản có thể là cá nhân thuộc diện thừa kế hoặc không thuộc diện thừa kế của người chết hoặc cũng có thể là tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước.

Quyền định đoạt của người lập di chúc còn được thể hiện thông qua việc họ truất quyền hưởng di sản thừa kế của những người thừa kế theo pháp luật¹¹. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa truất quyền hưởng di sản với

¹¹ Truất quyền hưởng di sản thừa kế là quyền của người lập di chúc. Do đó, chỉ khi người có tài sản lập di chúc mới có quyền này. Trường hợp người có tài sản lập văn bản truất quyền (không phải di chúc) không được công nhận. Theo ý kiến của tác giả, quy định này đảm bảo quyền thừa kế của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo điều 669 của Bộ luật dân sự.

không có quyền hưởng di sản thừa kế theo Điều 643. Việc truất quyền hưởng di sản là ý chí của người có tài sản muốn gạt bỏ những người thừa kế theo pháp luật bằng việc lập di chúc truất quyền, còn không có quyền hưởng di sản là do pháp luật quy định đối với những người có hành vi vi phạm một trong bốn trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự 2005.

Cần phân biệt giữa truất quyền (ý chí của người có tài sản) và không có quyền hưởng di sản thừa (do pháp luật quy định khi vi phạm một trong các trường hợp được quy định tại Điều 643). *“Truất quyền là do ý định của người quá cố muốn gạt một người thừa kế ra ngoài di sản. Bất xứng là một sự vô khả năng do luật pháp ấn định để trừng phạt một điều lỗi mà kẻ thừa kế đã phạm. Sự truất quyền phải làm bằng công chứng thư”*¹².

b. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế

Nếu như thừa kế theo pháp luật thì mỗi người cùng hàng thừa kế đều được hưởng phần bằng nhau, thì thừa kế theo di chúc việc hưởng thừa kế phụ thuộc vào ý chí của người lập di chúc. Người lập di chúc có quyền cho những người được chỉ định trong di chúc hưởng nhiều hay ít theo tỷ lệ phần trăm hoặc bằng số lượng cụ thể (ví dụ: 1/2 di sản, 1/3 di sản, 50 triệu đồng, 500 m² quyền sử dụng đất ở,...). Trong thực tế, có trường hợp người lập di chúc chỉ chỉ định người thừa kế mà không phân định di sản cho họ thì được hiểu mỗi người được hưởng ngang nhau.

c. Dành một phần trong di sản để di tặng, thờ cúng

Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần tài sản trong khối di sản của mình để tặng cho người khác. Khác với người thừa kế thì người nhận di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người chết.

¹² Danh từ pháp luật lược giải – Trần Thúc Linh. Nhà sách Khai trí, tr 523.

Ví dụ: Ông A chết để lại 50 triệu đồng cho hai người con và di tặng lại cho M (là cháu) 10 triệu đồng. Ông A để lại nghĩa vụ trả nợ, bồi thường thiệt hại là 54 triệu đồng. Như vậy, toàn bộ di sản của ông A không đủ thanh toán nghĩa vụ tài sản do ông để lại nên lấy thêm 4 triệu đồng từ phần di tặng. Anh M chỉ còn phần di tặng 6 triệu đồng.

Bộ luật dân sự cũng quy định người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản trong khối di sản để thờ cúng (Điều 670). Thuật ngữ “di sản thờ cúng” trong pháp luật trước đây gọi được gọi là “hương hỏa”.

Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật. Nếu trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó, thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Di sản thờ cúng đảm bảo:

- *Một là*, chỉ một phần tài sản trong khối di sản dùng vào việc thờ cúng.

Pháp luật thời Lê quy định “nếu bố mẹ không còn phải trích 1/20 số ruộng đất để làm ruộng hương hỏa (thờ cúng cha mẹ, tổ tiên). Theo pháp luật dưới thời Pháp thuộc thì tài sản hương hỏa không được vượt quá 1/5 tổng số tài sản của người lập hương hỏa¹³. Pháp luật nước ta chỉ quy định chung chung mà không xác định một phần được chiếm bao nhiêu phần trăm di sản do người chết để lại.

Hai là, người lập di chúc dành một phần di sản thờ cúng thì di sản đó không được chia thừa kế mà phải được sử dụng, quản lý, định đoạt

¹³. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý – Một số vấn đề về Pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời pháp thuộc. Nxb Chính trị Quốc gia, năm 2008, tr.160 và tr.168.

theo các quy định trên.

d. Giao nghĩa vụ cho từng người thừa kế trong phạm vi di sản

Người lập di chúc có quyền giao nghĩa vụ cho từng người thừa kế. Nghĩa vụ được giao có thể tương xứng hoặc không tương xứng với phần của họ được nhận. Nếu giao nghĩa vụ vượt quá phần di sản mà họ được nhận thì không bắt buộc phải thực hiện phần nghĩa vụ vượt quá đó. Do vậy, người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản mà thôi.

e. Sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc đã lập

Sửa đổi di chúc là việc người lập di chúc thay đổi một phần quyết định cũ của mình đối với các phần trong di chúc trước đó. Việc sửa đổi có thể thực hiện ở một số điểm trong di chúc như: thay đổi người thừa kế, hủy phần thừa kế, quyền và nghĩa vụ của người thừa kế hoặc câu chữ,...

Bổ sung di chúc là việc người lập di chúc bổ sung thêm vào nội dung di chúc. Khác với sửa đổi di chúc thì người lập di chúc vẫn giữ nguyên phần di chúc đã lập và bổ sung thêm một số nội dung. Nếu phần đã lập và phần bổ sung không mâu thuẫn nhau thì cả hai phần đều có hiệu lực pháp luật; nếu phần bổ sung sau mâu thuẫn với phần đã lập thì phần bổ sung thể hiện ý chí hoàn toàn tự nguyện của người có tài sản có hiệu lực pháp luật.

Thay thế di chúc là việc người để lại di sản lập di chúc khác thay thế cho di chúc cũ. Trong trường hợp di chúc thay thế có nội dung phủ định di chúc đã lập thì di chúc thay thế có hiệu lực pháp luật còn di chúc bị thay thế không phát sinh hiệu lực.

Hủy bỏ di chúc là việc người lập di chúc từ bỏ di chúc của mình bằng cách không công nhận di chúc mình đã lập có giá trị pháp lý. Việc hủy bỏ di chúc bằng hình thức tiêu hủy các di chúc đã lập, lập văn bản tuyên bố hủy bỏ di chúc,... Trong trường hợp toàn bộ di chúc bị hủy bỏ thì di sản được chia theo pháp luật.

g. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

3.2.3. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Điều 669 của Bộ luật dân sự quy định những người sau đây vẫn

hưởng di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu như di sản được chia theo pháp luật trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng hoặc chỉ cho hưởng ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối hưởng di sản hoặc không có quyền hưởng di sản theo Điều 642 và khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự 2005:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con đã thành niên không có khả năng lao động.

3.3. Nội dung của di chúc bằng văn bản

Di chúc bằng văn bản phải thể hiện các nội dung sau:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Họ tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- Họ tên cơ quan, tổ chức, người hưởng di sản;
- Di sản để lại và nơi có di sản;
- Việc chỉ định thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Di chúc không được viết tắt hoặc bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc để tránh trường hợp tự ý thay đổi nội dung di chúc bằng việc đánh tráo các trang không có chữ ký hoặc điểm chỉ trái với ý chí của người lập di chúc.

3.4. Hiệu lực pháp luật của di chúc

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 thì hiệu lực pháp luật của di chúc như sau:

3.4.1. Hiệu lực pháp luật của di chúc

Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế.

3.4.2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần

Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc.

- Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

3.4.3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật

Di chúc không có hiệu lực pháp luật nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế, nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần, thì phần di chúc về phần di sản vẫn còn hiệu lực.

Ví dụ: Năm 1997 ông A lập di chúc cho ba người con mỗi người được hưởng 1/3 di sản sau khi ông chết (gồm 1 căn nhà và 30 lượng vàng). Năm 1999, anh C là con trai trưởng gặp tai nạn nên ông A đã cho anh C 10 lượng vàng để chữa trị. Tháng 6.2001 ông A chết, ba anh em thỏa thuận chia ngôi nhà theo di chúc, còn số vàng thì anh C không có quyền nhận nữa vì đã nhận trước đó. Anh C không đồng ý với hai người em. Trong trường hợp này việc ông A cho anh C 10 lượng vàng sau khi di chúc đã lập là quan hệ tặng cho tài sản; khi ông A chết thì chỉ phần di sản là ngôi nhà ở và 20 lượng vàng có hiệu lực (mỗi người được hưởng 1/3 di sản theo di chúc).

Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.

Trường hợp một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì bản di chúc thể hiện ý chí sau cùng của người đó có hiệu lực pháp luật.

4. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

4.1. Thanh toán di sản

Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc và cách thức phân chia di sản. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- Tiền công lao động;
- Tiền bồi thường thiệt hại;
- Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
- Tiền phạt;
- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;
- Chi phí cho việc bảo quản di sản;
- Các chi phí khác.

4.2. Phân chia di sản

Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thỏa thuận cử ra. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận.

Trong trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4.2.1. Phân chia di sản theo di chúc

Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc, nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di

sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

4.2.2. Phân chia di sản theo pháp luật

Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật, nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

4.2.3. Hạn chế phân chia di sản

Trong trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia. Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

CÂU HỎI HỌC TẬP

Câu hỏi 1: Ông A vay ông B số tiền 50 triệu đồng, thời hạn trả nợ là hết ngày 20 tháng 5 năm 2010. Đến hạn trả nợ, ông B đòi nhiều lần không được vì vậy ngày 25 tháng 12 năm 2012 ông B đã nộp đơn khởi kiện đòi nợ tại Tòa nhân dân huyện H (nơi ông A cư trú). Tòa án nhân dân huyện H không nhận đơn khởi kiện với lý do đã quá hai năm nên không có quyền khởi kiện nữa.

1. Tòa án không nhận đơn khởi kiện đòi nợ là đúng hay sai? Vì sao?
2. Thời hiệu khởi kiện trong Luật dân sự có đồng nghĩa với thời hiệu thụ lý đơn của của Tòa án theo Luật tố tụng dân sự hay không. Vì sao?

Câu hỏi 2: Anh A và chị B kết hôn năm 1990 có hai con chung đều dưới 15 tuổi. Năm 2002 anh A bị tai nạn nên bị tai biến mạch máu não mất khả năng nhận thức và Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Tháng 6/2006 do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên chị B đã bán chiếc xe máy là tài sản chung của vợ chồng và một số tài sản khác của anh A được bố mẹ cho trước khi kết hôn để lấy tiền lo cuộc sống cho chồng và hai con. Sau đó bố đẻ của anh A là ông H biết được việc mua bán đã làm đơn yêu cầu hủy bỏ hợp đồng trên vì cho rằng anh A là con đẻ của ông không nhận thức được nên chị B chỉ được bán tài sản khi được ông đồng ý. Được biết chị B có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Căn cứ vào các qui định của pháp luật xác định yêu cầu của ông H được chấp nhận không? Vì sao?

Câu hỏi 3: Nguyễn Văn K là cán bộ vật tư của công ty M đứng ra mua hàng của doanh nghiệp B trị giá 212 triệu đồng. Số hàng theo hợp đồng mua bán được nhập vào kho của công ty M và K đã nhận tiền của công ty để trả cho doanh nghiệp B nhưng K không đem trả mà tiêu sài hết. Quá thời hạn trả tiền nhưng doanh nghiệp B không nhận được nên yêu cầu giao thì được trả lời K là đại diện công ty đã mang tiền trả theo hợp đồng, do vậy, công ty M không chịu trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ mà đây là trách nhiệm của cá nhân K (số hàng nhập kho công ty M đã sử dụng sản xuất hết).

Xác định đây là trách nhiệm dân sự của ông K hay của công ty M?

Câu hỏi 4: Đặng Minh P (nguyên là kế toán kiêm phó quỹ tiết kiệm 61 Ngân hàng công thương M - Hà nội). P và chị H đã thoả thuận để P mượn sổ tiết kiệm để dùng sổ đó cầm cố vay tiền Ngân hàng (sổ tiết kiệm có trị giá 13.000USD - thời hạn gửi 12 tháng). Để đảm bảo tin tưởng P có giao chị H giữ quyết định cấp đất của UBND xã ký. Sau khi mượn được sổ tiết kiệm, P không thực hiện theo thoả thuận mà giả mạo chữ ký chị H rút 13.000 USD do Nguyễn Thị T (trưởng quỹ tiết kiệm 61) và thủ quỹ Nguyễn Văn L thể hiện chi cho P số tiền của chị H (trong khi đó hai người biết rõ P và không có giấy uỷ quyền của chị H). Trong trường hợp này có các ý kiến:

1. P có hành vi lừa đảo nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chị H;
2. Ngân hàng công thương M phải bồi thường vì cán bộ nhân hàng có lỗi.
3. Cá nhân và Ngân hàng phải liên đới bồi thường thiệt hại.

Hãy xác định trong trường hợp này trách nhiệm dân sự của cá nhân hay của pháp nhân?

Câu hỏi 5: Hãy cho biết trong các tổ chức sau, tổ chức nào có hoặc không có tư cách pháp nhân. Giải thích vì sao?

- a. Hợp tác xã mua bán M;
- b. Tổ hợp cơ khí;
- c. Doanh nghiệp tư nhân Thái Hà;
- d. Đoàn luật sư tỉnh Q;
- e. Khoa Luật trực thuộc Đại học Huế;
- f. Khoa quản trị kinh doanh - thuộc trường ĐH kinh tế quốc dân Hà Nội.

Câu hỏi 6: Ông A, B và C thường trú tại xã N cùng góp vốn mua một chiếc xe công nông thay nhau lái chở vật liệu xây dựng cho bà con trong xã. Trong đó A và C mỗi người góp 25%, còn B góp 50%. Ba người lập hợp đồng hợp tác có chứng thực của UBND xã, cử ông B là tổ trưởng. Ngày 15/11/2005 anh M đến yêu cầu chở gấp 8 tấn xi măng để

kip hoàn thành nhà trước tết. Lúc đó ông B là tổ trưởng về quê thăm con 3 ngày do có việc đột xuất nên không uỷ quyền lại. Ông A gọi ông C bàn bạc và ký hợp đồng vận chuyển cho M. trong quá trình vận chuyển ông A có uống rượu nên làm đổ xe gây thiệt hại cho M tài sản trị giá 6 triệu đồng, xe của tổ hợp tác phải sửa chữa hết 3 triệu đồng (ông A có đầy đủ điều kiện điều khiển phương tiện).

Tháng 6/2006 do các bên không thoả thuận được nên M đã khởi kiện yêu cầu tổ hợp tác phải bồi thường thiệt hại, nhưng ông B không đồng ý vì cho rằng đây là trách nhiệm của ông A và C (vì khi đó ông không uỷ quyền lại, không biết việc vận chuyển này).

Xác định:

(1). Trách nhiệm dân sự đối với M là trách nhiệm của cá nhân hay tổ hợp tác.

(2). Ai phải chịu chi phí sửa chữa xe của tổ hợp tác.

Câu hỏi 7: Hãy đánh giá và bình luận một số quy định sau:

1. "Đối với trường hợp có hộ khẩu thường trú trong bốn quận nội thành (...) thì chỉ được đăng ký một xe máy";

2. "Người mua nhà ở tại (...) phải có hộ khẩu thường trú tại nơi đó".

Câu hỏi 8: Ngày 06/9/2008, ông Cao cư trú tại xã Hoà Vang, huyện Hòa An, tỉnh H phát hiện hai con trâu lạ vào vườn nhà mình phá cây cối, hoa màu. Hai bố con ông Cao đã tìm cách đưa hai con trâu vào chuồng giữ. Sáng hôm sau ông Cao thông báo cho bà con trong bản là trâu của ai thì đến nhận, nhưng một tháng sau vẫn không có ai đến nhận nên ông Cao đã đem bán lấy tiền. Trong trường hợp này ông Cao đã có quyền bán hai con trâu đó chưa? Vì sao?

Câu hỏi 9: Ông A thỏa thuận bán cho ông B ngôi nhà ở. Hợp đồng mua bán nhà đã được công chứng (chứng thực) và hai bên đã giao đủ tiền, giao nhà và giấy tờ nhà cho nhau nhưng chưa làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở. Một năm sau ông A bị Tòa án nhân dân xử phải trả nợ 700 triệu đồng. Do bản án có hiệu lực pháp luật nên cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thi hành. Theo hồ sơ tại Ủy ban nhân dân, ngôi nhà trên vẫn đứng tên ông A nên cơ quan thi hành án thông báo xử lý theo quy định của pháp luật thi hành án.

Để có căn cứ xử lý, hãy xác định ngôi nhà ở trên thuộc sở hữu của ai, nếu:

- a. Hợp đồng mua bán nhà được công chứng vào ngày 16/02/2005.
- b. Hợp đồng mua bán nhà được công chứng vào ngày 16/02/2009.

Câu hỏi 10: Căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành, hãy cho biết những khẳng định sau là đúng hay sai? Vì sao?

1. Thời điểm mở thừa kế khi một cá nhân chết.
2. Khi một bên vợ hoặc chồng chết trước thì toàn bộ tài sản chung của họ thuộc về người còn sống.
3. Người có hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của những người thừa kế khác thì không có quyền hưởng di sản.
4. Người thừa kế theo pháp luật là cá nhân hoặc tổ chức.
5. Người đã được thừa kế theo pháp luật thì không có quyền thừa kế theo di chúc nữa.
6. Vợ, chồng đã kết hôn với người khác thì không được thừa kế di sản của Vợ (chồng) đã chết trước.
7. Di chúc được công chứng có hiệu lực pháp luật cao hơn các hình thức di chúc khác.
8. Di chúc bằng văn bản có hiệu lực pháp luật từ khi người lập di chúc ký tên hoặc điểm chỉ vào di chúc.

Câu hỏi 11: Ông Sung và bà Vả kết hôn hợp pháp tại Huế trong quá trình chung sống sinh được hai người con gái là Thoả (sinh năm 1975) và Lòng (sinh năm 1977), ông bà cũng tạo lập được ngôi nhà ở số 49, đường H, Thành phố Huế. Năm 1980, được sự đồng ý của bà Vả ông Sung lấy bà Khế và sinh được người con chung là chị Mong (sinh năm 1981). Năm 1997 bà Vả chết không để lại di chúc. Năm 2000, ông Sung chết không để lại di chúc. Tháng 6 năm 2006, do mâu thuẫn nên các con của ông Sung đã khởi kiện xin chia di sản thừa kế của ông Sung và bà Vả.

Được biết: Ngôi nhà ở là tài sản chung hợp nhất của ông Sung và bà Vả trị giá 580 triệu đồng, tài sản riêng của ông Sung là 9 triệu đồng; Sau khi bà Vả chết, ông Sung và bà Khế tiếp tục chung sống không có đăng ký kết hôn.

Xác định di sản và chia di sản thừa kế trong trường hợp trên.

Câu hỏi 12: Ông A và bà B kết hôn hợp pháp vào năm 1953. Trong quá trình chung sống ông bà sinh được 3 người con là C (sinh năm 1954), D (sinh năm 1957) và E (sinh năm 1960). Tháng 12/1996, ông A lập di chúc hợp pháp cho anh C hưởng toàn bộ di sản. Vào tháng 10/2003, ông A chết; năm 2004 các con của ông A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của A. Qua các chứng cứ và các bên thoả thuận giá tài sản được biết: A và B có ngôi nhà thuộc sở hữu chung hợp nhất trị giá 300 triệu đồng.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự 2005, xác định và chia di sản thừa kế trong trường hợp trên.

Câu hỏi 13: Bà Hoàng Thị Kiều (sinh năm 1930) kết hôn với ông Hoàng Trọng Kiêm (sinh năm 1926) vào năm 1950. Hiện đang cư trú tại số 16, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trong quá trình chung sống sinh được ba người con là:

- Hoàng Trọng Đại (Sinh 1953);
- Hoàng Thị Hồng (Sinh 1955);
- Hoàng Minh Chức (Sinh 1959).

Về tài sản ông bà tạo lập được khối tài sản chung như sau:

1. Nhà ở có diện tích 320 m² tại đường phố Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở do UBND TP Hà Nội cấp năm 1995).

2. Tiền mặt là 500 triệu đồng gửi tại Ngân hàng công thương TP Hà Nội.

Bà Kiều muốn lập di chúc cho ba người con hưởng di sản ngang nhau và có nghĩa vụ như nhau trong việc thờ cúng ông bà, tổ tiên.

Anh (chị) hãy lập bản di chúc của bà Kiều phù hợp với ý chí của người lập di chúc và pháp luật hiện hành.

Câu hỏi 14: Ông A và bà B kết hôn hợp pháp, có 03 người con chung là C, D và E đều đã thành niên và có công việc ổn định. Hãy xác định di sản thừa kế trong các trường hợp sau:

a. Ông A chết năm 1998 có ngôi nhà ở là tài sản chung của A, B trị giá 500 triệu đồng; ông A có tài sản riêng là 50 triệu đồng; ông A và bà B góp vốn vào công ty cổ phần là 200 triệu đồng (và có khoản lợi tức thu

được 46 triệu đồng); ông A và bà B còn nợ Ngân hàng công thương 40 triệu đồng chưa đến hạn trả nợ.

b. Khi ông A chết năm 2005 khoản tiền phúng viếng là 60 triệu đồng; ông A và bà B có ngôi nhà là tài sản chung trị giá 500 triệu đồng; bà B có nợ riêng 30 triệu nhưng lại yêu cầu trừ vào di sản thừa kế của ông A.

Câu hỏi 15: Ông Quang và bà Mây kết hôn hợp pháp tại ĐakLak trong quá trình chung sống sinh được hai người con gái là Thôn (sinh năm 1975) và Phở (sinh năm 1977), ông bà cũng tạo lập được ngôi nhà ở số 49, đường H, thành phố Buôn Mê Thuột. Năm 1985, ông Quang lấy bà Khánh và sinh được hai người con chung là chị Hằng (sinh năm 1988) và anh Thái (sinh năm 1990). Ông Quang và bà Khánh cũng mua ngôi nhà số 14, đường K, tp Buôn Mê Thuột với giá 12 chỉ vàng vào năm 1991 để ba mẹ con bà Khánh ở. Năm 2008, ông Quang chết không để lại di chúc.

Tháng 8 năm 2012, do tranh chấp tài sản nên bà Mây đã khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền xin hủy việc chung sống trái pháp luật giữa ông Quang và bà Khánh và chia di sản thừa kế của ông Quang.

1. Xác định còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế trong trường hợp trên hay không?

2. Xác định các quan hệ pháp luật mà Toà án cần thụ lý giải quyết.

3. Xác định diện và hàng thừa kế.

Qua điều tra Toà án xác định được:

- Ngôi nhà ở số 49, đường H của ông Quang và bà Mây trị giá 540 triệu đồng (trong giấy tờ sở hữu nhà đứng tên ông Quang).

- Ngôi nhà ở là tài sản chung của ông Quang và bà Khánh trị giá 190 triệu đồng. Về nguồn gốc nhà ở các đương sự đều thừa nhận vào năm 1991 ba mẹ con bà Khánh không có nhà ở nên Bà Khánh lúc đó có 6 chỉ vàng, phần còn lại ông Quang bán một số tài sản chung với bà Mây được 6 chỉ vàng để mua ngôi nhà số 14, đường K mà bà Khánh đang ở.

- Sau khi Toà thụ lý giải quyết bà Khánh có đơn yêu cầu thanh toán chi phí tu sửa cải tạo ngôi nhà sau khi ông Quang chết là 20 triệu đồng bằng tài sản riêng có hoá đơn chứng từ được Toà xác định hợp lệ.

4. Xác định di sản và chia di sản thừa kế trong trường hợp trên.

Câu hỏi 16: Chị Minh kết hôn hợp pháp với anh Khoa, trong quá trình chung sống sinh được một người con là cháu Thanh. Vợ chồng anh Khoa cũng tạo lập được ngôi nhà chung có diện tích nhà và đất ở 180 m² tại phường K, thị xã T, tỉnh H. Năm 1999 anh Khoa chết do tai nạn. Năm 2005, chị Minh kết hôn với người khác, do điều kiện công tác ở một xã vùng sâu biên giới, chồng là bộ đội nên chị gửi cháu Thanh cho bà nội (bà Thủy) nuôi và ở tại ngôi nhà của vợ chồng chị cùng với người em chồng là anh Khánh. Hàng tháng chị chu cấp cho cháu Thanh 400.000 đồng.

Năm 2008 khi bà nội cháu thanh chết, anh Khánh đã tự ý bán ngôi nhà trên cho anh Tuấn (hợp đồng văn bản không công chứng chứng thực) với giá 600 triệu đồng. Khi giao nhà cho nhau chị Minh biết được việc bán nhà nên ngăn cản thì được anh Khánh trả lời nhà của mẹ anh để lại nên có quyền thừa kế và bán. Vì vậy, năm 2009 chị Minh yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc anh Tuấn phải trả lại nhà và chia thừa kế.

Hãy xác định:

- a. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.
- b. Các quan hệ pháp luật phát sinh cần giải quyết.
- c. Khi đã xác định được các quan hệ phát sinh việc giải quyết cụ thể như thế nào

(Được biết khi giải quyết cơ quan có thẩm quyền xác định ngôi nhà trị giá 760 triệu đồng).

Câu hỏi 17: Qua công tác kiểm tra hồ sơ án dân sự thấy các trường hợp sau:

1. Ông A và bà B kết hôn hợp pháp, có 03 người con chung là C, D và E đều đã thành niên. Năm 1988, anh C kết hôn hợp pháp với chị M và sinh được cháu H và K. Năm 1989 ông A chết không để lại di chúc. Năm 1992 bà B chết không để lại di chúc. Tháng 12 năm 2005 các con của ông A và bà B đã khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông bà. Toà án huyện đã thụ lý vụ án vào ngày 14 tháng 01 năm 2006.

2. Ông A và bà B kết hôn hợp pháp, có 03 người con chung là C, D và E. Năm 1985, anh C kết hôn hợp pháp với chị M và sinh được cháu H

và K. Ông A chết năm 1999, còn anh C chết năm 2002. Năm 2006, Toà án giải quyết chia di sản của ông A, trong bản án đã lập luận: "khi chia di sản do anh C đã chết nên hai cháu H và K được thừa kế thế vị".

3. Ông A và bà B kết hôn hợp pháp, có 03 người con chung là C, D và E (E chưa đủ 18 tuổi). Năm 1985, anh C kết hôn hợp pháp với chị M và sinh được cháu H và K. Năm 1999 Bà B chết có để lại di chúc hợp pháp cho chị M được hưởng 100 triệu đồng. Năm 2006 chị M khởi kiện yêu cầu được thừa kế theo di chúc nhưng Toà án đã không thụ lý đơn khởi kiện vì cho rằng chị M không thuộc ba hàng thừa kế.

Được biết: Các trường hợp nêu trên là hoàn toàn độc lập với nhau; di sản mà mỗi người chết để lại trong từng trường hợp độc lập là nhà ở trị giá 500 triệu đồng; chỉ căn cứ vào các dữ kiện đã biết mà không cần biện luận thêm.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật hãy chỉ ra những sai sót và chia di sản thừa kế trong từng trường hợp, nếu yêu cầu được chấp nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), **Bộ luật dân sự**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), **Bộ luật Tố tụng dân sự**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), **Luật Hôn nhân và gia đình**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), **Luật Đất đai**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), **Luật Nhà ở**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), **Luật kinh doanh bảo hiểm**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2006), **Luật Công chứng**. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1998), **Nghị quyết 58/1998/QH10 về giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991**.
9. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), **Nghị quyết 388/2003/UBTVQH11 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra**.
10. Hội đồng Thẩm phán – Toà án nhân dân tối cao, **Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486; Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khoát
Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

ThS. Đào Mai Hương

Biên tập kỹ - mỹ thuật

Bình Tuyên

Trình bày bìa

Thiện Đức

Chế bản vi tính

Phương Thảo

GIÁO TRÌNH
LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM
(PHẦN 1)

(tái bản lần thứ hai)

In 1.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty in ấn và quảng cáo Tân Phát:
96 Trương Gia Mô, phường Vĩnh Dạ, thành phố Huế. Số đăng ký KHXB:
210 - 2013/CXB/25 - 03/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 95/QĐ-ĐHH-
NXB, cấp ngày 06 tháng 07 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu quý III
năm 2013.